



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 170 + 171

Ngày 15 tháng 8 năm 2023

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

21-7-2023- Quyết định số 2966/QĐ-UBND về công bố đơn giá xây dựng công trình khu vực Thành phố Hồ Chí Minh.

(Tiếp theo Công báo số 168 + 169)

AL21220 GIA CÔNG THANH ĐỨNG, THANH TREO, THANH XIÊN

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL21221	- Gia công thanh đứng, thanh treo	tấn	19.224.464	4.332.586	1.637.504
AL21222	- Gia công thanh xiên	tấn	19.362.862	5.324.849	3.286.107

AL21230 GIA CÔNG HỆ LIÊN KẾT DỌC DƯỚI, DÀM DỌC, DÀM NGANG

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL21231	- Gia công hệ liên kết dọc dưới	tấn	19.224.267	5.619.846	2.289.860
AL21232	- Gia công dầm dọc	tấn	19.878.705	9.055.521	3.335.827
AL21233	- Gia công dầm ngang	tấn	19.521.333	6.692.563	2.141.133

Ghi chú:

- Dầm dọc gồm: Dầm dọc + liên kết với dầm ngang, liên kết dầm dọc.
- Dầm ngang gồm: Dầm ngang + liên kết với dầm chủ.

AL22100 GIA CÔNG CẤU KIỆN DÀM THÉP (DÀM CHỦ, LIÊN KẾT DỌC DƯỚI, DÀM DỌC, DÀM NGANG)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, hàn, khoan, doa lỗ... gia công cấu kiện theo yêu cầu kỹ thuật.
Lắp thử, tháo dỡ, xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL22111	- Gia công dầm chủ	tấn	19.017.492	4.594.805	2.512.007
AL22112	- Gia công liên kết dọc dưới	tấn	19.177.758	4.952.378	2.865.738
AL22113	- Gia công dầm dọc	tấn	19.597.049	8.167.550	3.638.962
AL22114	- Gia công dầm ngang	tấn	19.418.974	5.500.655	4.452.523

AI.31100 GIA CÔNG VÌ THÉP GIA CỐ HẦM*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, khoan lỗ, hàn v.v... Gia công cấu kiện thép theo yêu cầu kỹ thuật, xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.31110	Gia công vì thép gia cố hầm	tấn	18.871.434	1.883.215	942.544

AI.31200 LẮP ĐẶT VÌ THÉP GIA CỐ HẦM NGANG, HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đặt cấu kiện đúng vị trí, cố định cấu kiện và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt vì thép gia cố hầm ngang, hầm đứng, hầm nghiêng				
AI.31210	- Hầm ngang	tấn	265.278	5.911.864	878.514
AI.31220	- Hầm đứng	tấn	311.718	6.722.361	974.800
AI.31230	- Hầm nghiêng	tấn	343.699	7.509.020	1.075.273

AI.32100 GIA CÔNG LẮP ĐẶT CHI TIẾT ĐẶT SẴN TRONG BÊ TÔNG HẦM NGANG, HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt, hàn.... gia công chi tiết. Lắp đặt chi tiết đúng vị trí và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công lắp đặt chi tiết đặt sẵn trong bê tông				
AI.32110	- Hầm ngang	tấn	20.414.655	8.224.165	904.001
AI.32120	- Hầm đứng	tấn	20.414.655	8.581.738	855.113
AI.32130	- Hầm nghiêng	tấn	20.414.655	9.010.824	886.124

AL51100 GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP DẠNG BÌNH, BỂ, THÙNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo đánh dấu chi tiết trên vật liệu gia công, cắt, mài, nắn uốn, nắn chỉnh, hàn chịu lực, tổ hợp các bộ phận kết cấu theo đúng thiết kế; hoàn thiện gia công theo đúng yêu cầu; vận chuyển vật liệu, cấu kiện sau gia công trong phạm vi 150m.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công kết cấu thép dạng bình, bể, thùng thép				
AL51111	- Thành bình bể	tấn	19.458.158	3.933.296	2.095.306
AL51112	- Nắp bình bể	tấn	19.845.440	5.006.014	2.304.803
AL51113	- Đáy bình bể	tấn	19.807.067	5.006.014	1.808.280

AL52100 GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP DẠNG BÌNH, BỂ, THÙNG, ỐNG THĂNG, CÔN, CÚT, TÊ, THẬP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo đánh dấu chi tiết trên vật liệu gia công, cắt, mài, nắn uốn, nắn chỉnh, hàn chịu lực, tổ hợp các bộ phận kết cấu theo đúng thiết kế; hoàn thiện gia công theo đúng yêu cầu; vận chuyển vật liệu, cấu kiện sau gia công trong phạm vi 150m.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công kết cấu thép dạng bình, bể, thùng thép dạng hình trụ, phễu, ống, kết cấu dạng hình côn, cút, tê, thập				
AL52121	- Hình trụ	tấn	19.883.812	5.482.777	2.624.634
AL52122	- Hình phễu	tấn	19.904.193	6.674.685	2.808.201
AL52123	- Hình ống	tấn	20.505.230	7.717.604	3.292.554
AL52131	- Gia công kết cấu thép dạng hình côn, cút, tê, thập	tấn	20.576.363	8.864.816	4.076.281

AI.52200 GIA CÔNG CÁC KẾT CẤU THÉP KHÁC*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, khoan lỗ, hàn v.v... Gia công cấu kiện thép theo yêu cầu kỹ thuật, xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công các kết cấu thép khác				
AI.52221	- Máng rót, máng chứa, phễu	tấn	19.910.831	5.339.748	1.624.436
AI.52231	- Vò bao che	tấn	19.942.865	4.553.089	1.694.688

AI.60000 LẮP DỰNG CẤU KIỆN THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cầu lắp, đặt cấu kiện đúng vị trí, cố định cấu kiện và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

AI.61110 LẮP DỰNG CỘT THÉP**AI.61120 LẮP DỰNG VÌ KÈO THÉP**

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.61111	Lắp dựng cột thép các loại	tấn	261.979	2.893.357	1.571.886
	Lắp dựng vì kèo thép				
AI.61121	- Khẩu độ $\leq 18m$	tấn	317.044	1.549.480	1.391.438
AI.61122	- Khẩu độ $> 18m$	tấn	340.592	1.787.862	1.651.557

AI.61130 LẮP DỰNG XÀ GỖ THÉP**AI.61140 LẮP DỰNG GIÀNG THÉP**

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.61131	Lắp dựng xà gỗ thép	tấn	409.344	813.477	1.545.431
	Lắp dựng giằng thép				
AI.61141	- Liên kết bằng đinh tán	tấn	368.190	6.430.344	3.152.966
AI.61142	- Liên kết bằng bu lông	tấn	1.145.910	712.165	1.952.972

AL61150 LẮP DỰNG DẦM TƯỜNG, DẦM CỘT, DẦM CẦU TRỤC**AL61160 LẮP DỰNG DẦM CẦU TRỤC**

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL61151	- Lắp dựng dầm tường, cột chống, dầm trục đơn	tấn	538.877	1.832.559	1.420.051
AL61161	- Lắp dựng dầm cầu trục (kể cả tấm hãm, dầm hãm)	tấn	236.189	1.963.668	1.106.373

AL61170 LẮP SÀN THAO TÁC

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL61171	Lắp dựng sàn thao tác	tấn	304.103	4.061.427	2.130.157

AL62100 LẮP DỰNG DẦM CẦU THÉP CÁC LOẠI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển cầu kiện đến vị trí mô trụ, cầu, lắp đặt cầu kiện đúng vị trí, cố định và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng dầm cầu thép các loại				
AL62111	- Trên cạn	tấn	120.645	4.946.418	1.782.919
AL62121	- Dưới nước	tấn	122.766	6.227.719	2.149.762

AL62200 LẮP DỰNG KẾT CẤU THÉP DẠNG BAILEY, UYKM

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng kết cấu thép dạng Bailey, Uykm				
AL62211	- Trên cạn	tấn	239.789	2.234.828	172.522
AL62221	- Dưới nước	tấn	239.789	2.681.793	462.328

Ghi chú: Công tác tháo dỡ kết cấu thép dạng Bailey, Uykm tính bằng 60% chi phí nhân công và máy thi công công tác lắp dựng.

AL63100 LẮP DỰNG CÁC LOẠI CỬA SẮT, CỬA KHUNG SẮT, KHUNG NHÔM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, căn chỉnh, lấy dấu, cố định, chèn trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng các loại cửa sắt, cửa khung sắt, khung nhôm				
AL63111	- Lắp dựng cửa sắt xếp, cửa cuốn	m ²	9.884	140.049	28.528
AL63121	- Lắp dựng cửa khung sắt, khung nhôm	m ²	5.066	89.393	

AL.63200 LẮP DỰNG LAN CAN SẮT, HOA SẮT CỬA, VÁCH KÍNH KHUNG NHÔM*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, căn chỉnh, lấy dấu, cố định, chèn trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Vừa trong đơn giá sử dụng vừa xi măng PC40, cát có mô đun độ lớn ML = 1,5-2,0

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.63211	Lắp dựng lan can sắt	m ²	6.387	119.191	28.528
AI.63221	Lắp dựng hoa sắt cửa	m ²	4.736	59.595	
	Lắp dựng vách kính khung nhôm				
AI.63231	- Mặt tiền	m ²	1.586	148.989	
AI.63232	- Trong nhà	m ²	1.586	89.393	

AL.63300 LẮP DỰNG KẾT CẤU THÉP HỆ KHUNG DÀN, SÀN ĐẠO

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng kết cấu thép hệ khung dàn, sàn đạo				
AI.63311	- Trên cạn	tấn	312.420	2.830.782	1.804.884
AI.63321	- Dưới nước	tấn	404.814	3.426.736	2.451.754

AL.63400 THÁO DỠ KẾT CẤU THÉP HỆ KHUNG DÀN, SÀN ĐẠO

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ kết cấu thép hệ khung dàn, sàn đạo				
AI.63411	- Trên cạn	tấn	180.218	1.698.469	345.044
AI.63421	- Dưới nước	tấn	216.261	2.056.041	457.237

AI.64100 LẮP ĐẶT ỐNG THÉP LUỒN CÁP DỰ ỨNG LỰC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống thép luồn cáp dự ứng lực				
AI.64111	- Đường kính ống $\leq 80\text{mm}$	m	35.255	56.616	7.702
AI.64121	- Đường kính ống $\leq 100\text{mm}$	m	40.874	62.575	9.242
AI.64131	- Đường kính ống $\leq 150\text{mm}$	m	65.639	77.474	11.090

AI.64200 LẮP ĐẶT CẦU KIỆN THÉP ĐẶT SẴN TRONG BÊ TÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vận chuyển cầu kiện đã gia công đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m; lắp đặt cầu kiện vào vị trí, căn chỉnh, định vị cầu kiện đúng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cầu kiện thép đặt sẵn trong bê tông				
AI.64211	- Trọng lượng $\leq 10\text{kg}$	tấn	590.550	4.976.216	536.243
AI.64221	- Trọng lượng $\leq 20\text{kg}$	tấn	505.655	4.231.273	482.203
AI.64231	- Trọng lượng $\leq 50\text{kg}$	tấn	425.985	3.724.713	436.476
AI.64241	- Trọng lượng $\leq 100\text{kg}$	tấn	383.738	2.741.388	403.221
AI.64251	- Trọng lượng $\leq 200\text{kg}$	tấn	318.753	2.473.209	320.083

AI.65100 LẮP ĐẶT KẾT CẤU THÉP DẠNG BÌNH, BỂ, THÙNG, PHỄU, ỐNG THÉP, CÔN, CÚT, TÊ, THẬP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị đo, đánh dấu sửa khuyết tật, gá lắp, căn chỉnh, hàn đính, hàn chịu lực, hoàn thiện công tác lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt các kết cấu thép dạng bình, bể, thùng, phễu, ống thép, côn, cút, tê, thập dạng hình vuông, hình chữ nhật				
AI.65111	- Thành bình bể	tấn	632.101	4.630.563	2.682.489
AI.65112	- Nắp bình bể	tấn	600.566	4.398.141	2.562.217
AI.65113	- Đáy bình bể	tấn	666.004	3.992.892	2.831.724
	Lắp đặt kết cấu thép dạng bình, bể, thùng thập dạng hình trụ, phễu, ống, hình côn, cút, tê, thập				
AI.65121	- Hình trụ, hình ống	tấn	747.610	5.214.598	3.711.088
AI.65122	- Hình phễu	tấn	896.323	5.810.552	3.967.904
AI.65123	- Hình côn, cút, tê, thập	tấn	1.017.532	6.704.483	4.596.794

AI.65300 LẮP DỰNG DÀN KHÔNG GIAN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, tổ hợp thanh dàn thành cụm dàn, cầu lắp, đặt cầu kiện đúng vị trí, cố định cầu kiện và lắp dựng hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển cầu kiện trong phạm vi 50m.

(Hệ dàn giáo phục vụ lắp đặt dàn không gian (nếu có) chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng dàn không gian				
	Chiều cao đỉnh dàn ≤10m				
AI.65311	- Dàn nút cầu	tấn	603.128	4.529.250	1.261.251
AI.65312	- Dàn nút hàn	tấn	742.024	4.609.704	2.023.942
	Chiều cao đỉnh dàn >10m				
AI.65321	- Dàn nút cầu	tấn	636.041	5.333.788	1.450.886
AI.65322	- Dàn nút hàn	tấn	799.153	5.423.181	2.281.239

AI.65400 LẮP ĐẶT KẾT CẤU THÉP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt kết cấu thép khác				
AI.65421	Lắp đặt máng rót, máng chứa, phễu	tấn	694.228	4.565.008	2.082.065
AI.65431	Lắp đặt vỏ bao che	tấn	627.878	4.290.869	1.801.431

AI.65500 LẮP ĐẶT PHAO NEO CÁC LOẠI TRÊN BIỂN

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.65510	Lắp đặt phao neo các loại trên biển	tấn	12.511.024	715.145	5.767.745

AI.65600 LẮP ĐẶT BÍCH NEO TÀU TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt bích neo tàu trên đảo				
AI.65610	- Trọng lượng ≤ 5 tấn	cái	1.016	366.512	533.574
AI.65620	- Trọng lượng ≤ 25 tấn	cái	1.343	458.885	572.193

AI.65700 LẮP ĐẶT ĐỆM TỰA TÀU TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/1bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt đệm tựa tàu trên đảo				
AI.65710	- Trọng lượng ≤ 1000 tấn	bộ	38.618	369.491	892.949
AI.65720	- Trọng lượng ≤ 500 tấn	bộ	38.370	369.491	1.001.854

CHƯƠNG X
CÔNG TÁC HOÀN THIỆN

AK.10000 CÔNG TÁC THI CÔNG MÁI

AK.11000 LỢP MÁI NGÓI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m lên mái, lợp ngói, xây bờ nóc, bờ chày, hoàn thiện đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Vừa trong đơn giá sử dụng vừa xi măng PC40, cát có mô đun độ lớn ML = 1,5-2,0

AK.11100 LỢP MÁI NGÓI 22 VIÊN/M²

AK.11200 LỢP MÁI NGÓI 13VIÊN/M²

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lợp mái ngói 22v/m²				
AK.11110	- Chiều cao ≤ 4m	100m ²	13.338.035	3.117.706	9.519
AK.11120	- Chiều cao ≤ 16m	100m ²	13.338.035	3.439.015	277.949
	Lợp mái ngói 13v/m²				
AK.11210	- Chiều cao ≤ 4m	100m ²	15.222.935	2.560.435	9.519
AK.11220	- Chiều cao ≤ 16m	100m ²	15.222.935	2.816.478	277.949

AK.11300 LỢP MÁI NGÓI 75VIÊN/M²

AK.11400 LỢP NGÓI ẨM DƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lợp mái ngói 75v/m²				
AK.11310	- Chiều cao ≤ 4m	100m ²	50.111.790	4.279.455	9.519
AK.11320	- Chiều cao ≤ 16m	100m ²	50.111.790	4.768.065	277.949
	Lợp mái ngói ẩm dương				
AK.11410	- Chiều cao ≤ 4m	100m ²	53.383.810	4.364.550	9.519
AK.11420	- Chiều cao ≤ 16m	100m ²	53.383.810	4.864.140	277.949

AK.12000 LỢP MÁI, CHE TƯỜNG BẰNG FIBRÔXIMĂNG, TÔN TRẮNG KẼM, TẤM NHỰA*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, khoan, bắt vít, lợp mái che tường, tấm úp nóc, hoàn thiện đúng theo yêu cầu kỹ thuật.

AK.12100 LỢP MÁI, CHE TƯỜNG FIBRÔ XI MĂNG (0,92x1,52M)**AK.12200 LỢP MÁI, CHE TƯỜNG TÔN MÚI****AK.12300 LỢP MÁI, CHE TƯỜNG TẤM NHỰA**Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.12111	Lợp mái che tường fibrô xi măng	100m ²	7.623.578	2.003.850	
	Lợp mái che tường tôn múi				
AK.12221	- Chiều dài ≤ 2m	100m ²	15.315.000	1.756.800	
AK.12222	- Chiều dài bất kỳ	100m ²	13.644.000	1.235.250	
AK.12331	Lợp mái che tường tấm nhựa	100m ²	15.668.820	1.405.440	

AK.13100 DÁN NGÓI TRÊN MÁI NGHIÊNG BÊ TÔNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Dán ngói trên mái nghiêng bê tông				
AK.13110	- Ngói mũi hài 75 viên/m ²	m ²	482.444	105.683	
AK.13120	- Ngói 22 viên/m ²	m ²	122.372	82.350	

AK.20000 CÔNG TÁC TRÁT*Hướng dẫn áp dụng*

Trường hợp sử dụng vữa khô trộn sẵn đóng bao thay cho vữa thông thường (vữa trộn tại hiện trường xây dựng) thì chi phí nhân công và máy trộn vữa của các công tác trát sử dụng vữa thông thường được điều chỉnh nhân hệ số $k=0,9$.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Vữa trong đơn giá sử dụng vữa xi măng PC40, cát có mô đun độ lớn $ML = 1,5-2,0$

AK.21000 TRÁT TƯỜNG**AK.21100 TRÁT TƯỜNG NGOÀI**

Đơn vị tính: đồng/ m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường ngoài				
	Chiều dày trát 1cm				
AK.21112	- Vữa XM mác 50	m^2	7.693	60.390	595
AK.21113	- Vữa XM mác 75	m^2	9.103	60.390	595
AK.21114	- Vữa XM mác 100	m^2	10.537	60.390	595
	Chiều dày trát 1,5cm				
AK.21122	- Vữa XM mác 50	m^2	10.899	71.370	595
AK.21123	- Vữa XM mác 75	m^2	12.897	71.370	595
AK.21124	- Vữa XM mác 100	m^2	14.927	71.370	595
	Chiều dày trát 2,0cm				
AK.21132	- Vữa XM mác 50	m^2	14.746	87.840	892
AK.21133	- Vữa XM mác 75	m^2	17.449	87.840	892
AK.21134	- Vữa XM mác 100	m^2	20.196	87.840	892

AK.21200 TRÁT TƯỜNG TRONGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường trong				
	Chiều dày trát 1cm				
AK.21212	- Vữa XM mác 50	m ²	7.693	41.175	595
AK.21213	- Vữa XM mác 75	m ²	9.103	41.175	595
AK.21214	- Vữa XM mác 100	m ²	10.537	41.175	595
	Chiều dày trát 1,5cm				
AK.21222	- Vữa XM mác 50	m ²	10.899	54.900	595
AK.21223	- Vữa XM mác 75	m ²	12.897	54.900	595
AK.21224	- Vữa XM mác 100	m ²	14.927	54.900	595
	Chiều dày trát 2,0cm				
AK.21232	- Vữa XM mác 50	m ²	14.746	60.390	892
AK.21233	- Vữa XM mác 75	m ²	17.449	60.390	892
AK.21234	- Vữa XM mác 100	m ²	20.196	60.390	892

Ghi chú : Nếu trát tường gạch rỗng chỉ phí vữa tăng 10%.

AK.21300÷AK.21400 TRÁT TƯỜNG XÂY GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA TRÁT BÊ TÔNG NHẹ**AK.21300 TRÁT TƯỜNG NGOÀI**Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường ngoài				
	Vữa bê tông nhẹ mác 50				
AK.21311	- Chiều dày trát 0,5cm	m ²	37.242	46.665	
AK.21321	- Chiều dày trát 0,7cm	m ²	49.658	54.900	
AK.21331	- Chiều dày trát 1,0cm	m ²	68.279	65.880	
	Vữa bê tông nhẹ mác 75				
AK.21312	- Chiều dày trát 0,5cm	m ²	37.510	46.665	
AK.21322	- Chiều dày trát 0,7cm	m ²	50.015	54.900	
AK.21332	- Chiều dày trát 1,0cm	m ²	68.769	65.880	

AK.21400 TRÁT TƯỜNG TRONGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường trong				
	Vữa bê tông nhẹ mác 50				
AK.21411	- Chiều dày trát 0,5cm	m ²	37.242	32.940	
AK.21421	- Chiều dày trát 0,7cm	m ²	49.658	41.175	
AK.21431	- Chiều dày trát 1,0cm	m ²	68.279	46.665	
	Vữa bê tông nhẹ mác 75				
AK.21412	- Chiều dày trát 0,5cm	m ²	37.510	32.940	
AK.21422	- Chiều dày trát 0,7cm	m ²	50.015	41.175	
AK.21432	- Chiều dày trát 1,0cm	m ²	68.769	46.665	

AK.21500÷AK.21600 TRÁT TƯỜNG XÂY GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG**AK.21500 TRÁT TƯỜNG NGOÀI**Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường ngoài				
	Chiều dày trát 1cm				
AK.21512	- Vữa XM mác 50	m ²	7.693	65.880	595
AK.21513	- Vữa XM mác 75	m ²	9.103	65.880	595
AK.21514	- Vữa XM mác 100	m ²	10.537	65.880	595
	Chiều dày trát 1,5cm				
AK.21522	- Vữa XM mác 50	m ²	10.899	79.605	595
AK.21523	- Vữa XM mác 75	m ²	12.897	79.605	595
AK.21524	- Vữa XM mác 100	m ²	14.927	79.605	595
	Chiều dày trát 2,0cm				
AK.21532	- Vữa XM mác 50	m ²	14.746	96.075	892
AK.21533	- Vữa XM mác 75	m ²	17.449	96.075	892
AK.21534	- Vữa XM mác 100	m ²	20.196	96.075	892

AK.21600 TRÁT TƯỜNG TRONGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường trong				
	Chiều dày trát 1cm				
AK.21612	- Vừa XM mác 50	m ²	7.693	46.665	595
AK.21613	- Vừa XM mác 75	m ²	9.103	46.665	595
AK.21614	- Vừa XM mác 100	m ²	10.537	46.665	595
	Chiều dày trát 1,5cm				
AK.21622	- Vừa XM mác 50	m ²	10.899	60.390	595
AK.21623	- Vừa XM mác 75	m ²	12.897	60.390	595
AK.21624	- Vừa XM mác 100	m ²	14.927	60.390	595
	Chiều dày trát 2,0cm				
AK.21632	- Vừa XM mác 50	m ²	14.746	65.880	892
AK.21633	- Vừa XM mác 75	m ²	17.449	65.880	892
AK.21634	- Vừa XM mác 100	m ²	20.196	65.880	892

AK.22100 TRÁT TRỤ CỘT, LAM ĐỨNG, CẦU THANGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang				
	Chiều dày trát 1cm				
AK.22112	- Vừa XM mác 50	m ²	8.334	148.989	595
AK.22113	- Vừa XM mác 75	m ²	9.863	148.989	595
AK.22114	- Vừa XM mác 100	m ²	11.415	148.989	595
	Chiều dày trát 1,5cm				
AK.22122	- Vừa XM mác 50	m ²	11.540	154.948	892
AK.22123	- Vừa XM mác 75	m ²	13.656	154.948	892
AK.22124	- Vừa XM mác 100	m ²	15.807	154.948	892
	Chiều dày trát 2,0cm				
AK.22132	- Vừa XM mác 50	m ²	16.030	169.847	1.190

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.22133	- Vữa XM mác 75	m ²	18.966	169.847	1.190
AK.22134	- Vữa XM mác 100	m ²	21.952	169.847	1.190
	Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang (khi phải bả lớp bảm dính bằng xi măng lên bề mặt trước khi trát)				
	Chiều dày trát 1cm				
AK.22112A	- Vữa XM mác 50	m ²	10.259	163.887	595
AK.22113A	- Vữa XM mác 75	m ²	12.138	163.887	595
AK.22114A	- Vữa XM mác 100	m ²	14.050	163.887	595
	Chiều dày trát 1,5cm				
AK.22122A	- Vữa XM mác 50	m ²	14.746	170.443	892
AK.22123A	- Vữa XM mác 75	m ²	17.449	170.443	892
AK.22124A	- Vữa XM mác 100	m ²	20.196	170.443	892
	Chiều dày trát 2,0cm				
AK.22132A	- Vữa XM mác 50	m ²	19.876	186.832	1.190
AK.22133A	- Vữa XM mác 75	m ²	23.518	186.832	1.190
AK.22134A	- Vữa XM mác 100	m ²	27.221	186.832	1.190

AK.23000 TRÁT XÀ DẦM, TRẦNĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát xà dầm				
AK.23112	- Vữa XM mác 50	m ²	11.540	104.292	892
AK.23113	- Vữa XM mác 75	m ²	13.656	104.292	892
AK.23114	- Vữa XM mác 100	m ²	15.807	104.292	892
	Trát trần				
AK.23212	- Vữa XM mác 50	m ²	11.540	148.989	892
AK.23213	- Vữa XM mác 75	m ²	13.656	148.989	892
AK.23214	- Vữa XM mác 100	m ²	15.807	148.989	892

362

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khi bả lớp bảm dính bằng xi măng lên bề mặt trước khi trát				
	Trát xà dầm				
AK.23112A	- Vữa XM mác 50	m ²	14.746	114.721	892
AK.23113A	- Vữa XM mác 75	m ²	17.449	114.721	892
AK.23114A	- Vữa XM mác 100	m ²	20.196	114.721	892
	Trát trần				
AK.23212A	- Vữa XM mác 50	m ²	14.746	163.887	892
AK.23213A	- Vữa XM mác 75	m ²	17.449	163.887	892
AK.23214A	- Vữa XM mác 100	m ²	20.196	163.887	892

AK.24000 TRÁT, ĐẤP PHÀO ĐƠN, PHÀO KÉP, GỜ CHỈ

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đấp phào đơn				
AK.24112	- Vữa XM mác 50	m	7.123	59.595	
AK.24113	- Vữa XM mác 75	m	8.429	59.595	
AK.24114	- Vữa XM mác 100	m	9.755	59.595	
	Đấp phào kép				
AK.24212	- Vữa XM mác 50	m	9.081	74.494	
AK.24213	- Vữa XM mác 75	m	10.746	74.494	
AK.24214	- Vữa XM mác 100	m	12.437	74.494	
	Trát gờ chỉ				
AK.24312	- Vữa XM mác 50	m	1.747	35.757	
AK.24313	- Vữa XM mác 75	m	2.067	35.757	
AK.24314	- Vữa XM mác 100	m	2.391	35.757	

AK.25100 TRÁT SÊ NÔ, MÁI HẮT, LAM NGANGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát sê nô, mái hắt, lam ngang dày 1cm				
AK.25112	- Vừa XM mác 50	m ²	7.770	71.514	
AK.25113	- Vừa XM mác 75	m ²	9.194	71.514	
AK.25114	- Vừa XM mác 100	m ²	10.642	71.514	

AK.25200 TRÁT VỠY TƯỜNG CHỐNG VANGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát vẩy tường chống vang				
AK.25212	- Vừa XM mác 50	m ²	26.548	92.373	
AK.25213	- Vừa XM mác 75	m ²	31.414	92.373	
AK.25214	- Vừa XM mác 100	m ²	36.360	92.373	

AK.26100 TRÁT GRANITÔ GỜ CHỈ, GỜ LỖI, ĐỒ TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát granitô gờ chỉ, gờ lỗi, đồ tường dày 1cm				
AK.26112	- Vừa XM mác 50	m	10.184	95.353	
AK.26113	- Vừa XM mác 75	m	10.418	95.353	
AK.26114	- Vừa XM mác 100	m	10.656	95.353	

AK.26200 TRÁT GRANITÔ TAY VỊN CẦU THANG, TAY VỊN LAN CANĐơn vị tính: đồng/l m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát granitô tay vịn cầu thang dày 2,5cm, vữa lót				
AK.26212	- Vữa XM mác 50	m ²	125.626	873.073	
AK.26213	- Vữa XM mác 75	m ²	127.496	873.073	
AK.26214	- Vữa XM mác 100	m ²	129.398	873.073	

AK.26300 TRÁT GRANITÔ THÀNH Ô VẮNG, SÊ NÔ, LAN CAN, ĐIỀM CHE NẮNGĐơn vị tính: đồng/l m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát granitô thành ô văng, sê nô, điềm che nắng				
	Dày 1cm, vữa lót				
AK.26312	- Vữa XM mác 50	m ²	99.174	324.795	
AK.26313	- Vữa XM mác 75	m ²	101.044	324.795	
AK.26314	- Vữa XM mác 100	m ²	102.946	324.795	
	Dày 1,5cm, vữa lót				
AK.26322	- Vữa XM mác 50	m ²	112.463	339.694	
AK.26323	- Vữa XM mác 75	m ²	114.333	339.694	
AK.26324	- Vữa XM mác 100	m ²	116.235	339.694	

AK.26400 TRÁT GRANITÔ TƯỜNG, TRỤ CỘTĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát granito tường dày 1,5cm, trụ cột				
	Trát tường, vữa lót				
AK.26412	- Vữa XM mác 50	m ²	112.463	220.503	
AK.26413	- Vữa XM mác 75	m ²	114.333	220.503	
AK.26414	- Vữa XM mác 100	m ²	116.235	220.503	
	Trát cột, vữa lót				
AK.26422	- Vữa XM mác 50	m ²	112.463	527.419	
AK.26423	- Vữa XM mác 75	m ²	114.333	527.419	
AK.26424	- Vữa XM mác 100	m ²	116.235	527.419	

AK.27000 TRÁT ĐÁ RỬA TƯỜNG, TRỤ, CỘTĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường dày 1cm, vữa lót				
AK.27112	- Vữa XM mác 50	m ²	106.621	143.029	
AK.27113	- Vữa XM mác 75	m ²	108.501	143.029	
AK.27114	- Vữa XM mác 100	m ²	110.412	143.029	
	Trát trụ cột dày 1cm, vữa lót				
AK.27212	- Vữa XM mác 50	m ²	106.621	247.321	
AK.27213	- Vữa XM mác 75	m ²	108.501	247.321	
AK.27214	- Vữa XM mác 100	m ²	110.412	247.321	

AK.27300 TRÁT ĐÁ RỬA THÀNH SÊ NÔ, Ô VĂNG, LAN CAN, ĐIỂM CHẤM NẮNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát đá rửa thành ô văng, sê nô, lan can, điểm chấm nắng dày 1,5cm, vữa lót				
AK.27312	- Vữa XM mác 50	m ²	118.052	336.714	
AK.27313	- Vữa XM mác 75	m ²	120.974	336.714	
AK.27314	- Vữa XM mác 100	m ²	123.945	336.714	

AK.30000 CÔNG TÁC ỐP GẠCH, ĐÁ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, trát lớp lót lớp vữa xi măng, cưa cắt gạch, tráng mạch, đánh bóng lau chùi theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AK.31000 CÔNG TÁC ỐP GẠCH

Vữa trong đơn giá sử dụng vữa xi măng PC40, cát có mô đun độ lớn ML = 1,5 - 2,0

AK.31100 ỐP TƯỜNG, TRỤ, CỘTĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ốp gạch vào tường, trụ, cột				
	Tiết diện gạch $\leq 0,05\text{m}^2$				
AK.31111	- Vữa XM mác 25	m ²	109.721	143.029	5.450
AK.31112	- Vữa XM mác 50	m ²	111.531	143.029	5.450
AK.31113	- Vữa XM mác 75	m ²	113.067	143.029	5.450
AK.31114	- Vữa XM mác 100	m ²	114.627	143.029	5.450
	Tiết diện gạch $\leq 0,06\text{m}^2$				
AK.31121	- Vữa XM mác 25	m ²	109.778	125.150	5.450
AK.31122	- Vữa XM mác 50	m ²	111.588	125.150	5.450
AK.31123	- Vữa XM mác 75	m ²	113.124	125.150	5.450
AK.31124	- Vữa XM mác 100	m ²	114.683	125.150	5.450
	Tiết diện gạch $\leq 0,09\text{m}^2$				
AK.31131	- Vữa XM mác 25	m ²	112.019	116.211	5.450
AK.31132	- Vữa XM mác 50	m ²	113.829	116.211	5.450

201

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.31133	- Vữa XM mác 75	m ²	115.365	116.211	5.450
AK.31134	- Vữa XM mác 100	m ²	116.925	116.211	5.450
	Tiết diện gạch $\leq 0,16\text{m}^2$				
AK.31141	- Vữa XM mác 25	m ²	113.166	104.292	5.450
AK.31142	- Vữa XM mác 50	m ²	114.976	104.292	5.450
AK.31143	- Vữa XM mác 75	m ²	116.513	104.292	5.450
AK.31144	- Vữa XM mác 100	m ²	118.072	104.292	5.450
	Tiết diện gạch $\leq 0,25\text{m}^2$				
AK.31151	- Vữa XM mác 25	m ²	115.376	101.312	5.450
AK.31152	- Vữa XM mác 50	m ²	117.186	101.312	5.450
AK.31153	- Vữa XM mác 75	m ²	118.722	101.312	5.450
AK.31154	- Vữa XM mác 100	m ²	120.282	101.312	5.450
	Tiết diện gạch $\leq 0,36\text{m}^2$				
AK.31161	- Vữa XM mác 25	m ²	152.574	95.353	5.450
AK.31162	- Vữa XM mác 50	m ²	154.384	95.353	5.450
AK.31163	- Vữa XM mác 75	m ²	155.920	95.353	5.450
AK.31164	- Vữa XM mác 100	m ²	157.479	95.353	5.450
	Tiết diện gạch $\leq 0,40\text{m}^2$				
AK.31171	- Vữa XM mác 25	m ²	152.747	92.373	5.450
AK.31172	- Vữa XM mác 50	m ²	154.557	92.373	5.450
AK.31173	- Vữa XM mác 75	m ²	156.093	92.373	5.450
AK.31174	- Vữa XM mác 100	m ²	157.653	92.373	5.450
	Tiết diện gạch $\leq 0,54\text{m}^2$				
AK.31181	- Vữa XM mác 25	m ²	390.987	86.413	5.450
AK.31182	- Vữa XM mác 50	m ²	392.797	86.413	5.450
AK.31183	- Vữa XM mác 75	m ²	394.333	86.413	5.450
AK.31184	- Vữa XM mác 100	m ²	395.893	86.413	5.450

AK.31200 ỐP CHÂN TƯỜNG, VIÊN TƯỜNG, VIÊN TRỤ, CỘTĐơn vị tính: đồng/lm²

Mã hiệu	Đanh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ốp gạch vào chân tường, viên tường, viên trụ, cột				
AK.31210	- Tiết diện gạch $\leq 0,036\text{m}^2$	m ²	105.334	134.090	2.725
AK.31220	- Tiết diện gạch $\leq 0,048\text{m}^2$	m ²	105.334	119.191	2.725
AK.31230	- Tiết diện gạch $\leq 0,06\text{m}^2$	m ²	105.334	113.231	2.725
AK.31240	- Tiết diện gạch $\leq 0,023\text{m}^2$	m ²	105.334	143.029	2.725
AK.31250	- Tiết diện gạch $\leq 0,045\text{m}^2$	m ²	105.334	125.150	2.725
AK.31260	- Tiết diện gạch $\leq 0,08\text{m}^2$	m ²	105.334	107.272	2.725
AK.31270	- Tiết diện gạch $\leq 0,075\text{m}^2$	m ²	105.334	110.251	2.725

Ghi chú: Trường hợp ốp gạch vào các kết cấu phức tạp thì chi phí vật liệu gạch ốp được tăng thêm 1%.

AK.32000 CÔNG TÁC ỐP ĐÁ TỰ NHIÊN

Vữa trong đơn giá sử dụng vữa xi măng PC40, cát có mô đun độ lớn ML = 1,5-2,0

AK.32100 ỐP ĐÁ GRANIT TỰ NHIÊN VÀO TƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra và xử lý để tạo phẳng bề mặt kết cấu trước khi ốp, xác định ô tuyến, kiểm tra sau khi ốp bằng máy trắc đạc lazer lever, định vị góc và tạo mạch đồng nhất bằng ke chữ thập, khoan lỗ (khoan vào kết cấu và vào đá), đặt móc treo, ốp đá chít mạch (bằng Silicon), đánh bóng bề mặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/lm²

Mã hiệu	Đanh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác ốp đá granit tự nhiên				
	Vào tường				
AK.32110	- Có chốt bằng inox	m ²	566.686	169.847	7.494
AK.32120	- Sử dụng keo dán	m ²	995.221	143.029	7.154
	Vào trụ, cột				
AK.32110A	- Có chốt bằng inox	m ²	566.686	212.309	7.494
AK.32120A	- Sử dụng keo dán	m ²	995.221	178.786	7.154

Ghi chú: Trường hợp ốp đá vào các kết cấu phức tạp khác thì chi phí vật liệu đá được tăng thêm 1%.

AK.32200 ỐP ĐÁ CẨM THẠCH, ĐÁ HOA CƯƠNG VÀO TƯỜNGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ốp đá cẩm thạch vào tường				
	Tiết diện đá $\leq 0,16\text{m}^2$				
AK.32211A	- Vừa XM mác 25	m ²	585.844	309.896	7.494
AK.32212A	- Vừa XM mác 50	m ²	590.788	309.896	7.494
AK.32213A	- Vừa XM mác 75	m ²	594.982	309.896	7.494
AK.32214A	- Vừa XM mác 100	m ²	599.248	309.896	7.494
	Tiết diện đá $\leq 0,25\text{m}^2$				
AK.32221A	- Vừa XM mác 25	m ²	569.444	292.017	7.154
AK.32222A	- Vừa XM mác 50	m ²	574.388	292.017	7.154
AK.32223A	- Vừa XM mác 75	m ²	578.582	292.017	7.154
AK.32224A	- Vừa XM mác 100	m ²	582.848	292.017	7.154
	Tiết diện đá $> 0,25\text{m}^2$				
AK.32231A	- Vừa XM mác 25	m ²	552.736	271.159	7.154
AK.32232A	- Vừa XM mác 50	m ²	557.681	271.159	7.154
AK.32233A	- Vừa XM mác 75	m ²	561.874	271.159	7.154
AK.32234A	- Vừa XM mác 100	m ²	566.140	271.159	7.154
	Ốp đá hoa cương vào tường				
	Tiết diện đá $\leq 0,16\text{m}^2$				
AK.32211B	- Vừa XM mác 25	m ²	585.844	309.896	7.494
AK.32212B	- Vừa XM mác 50	m ²	590.788	309.896	7.494
AK.32213B	- Vừa XM mác 75	m ²	594.982	309.896	7.494
AK.32214B	- Vừa XM mác 100	m ²	599.248	309.896	7.494
	Tiết diện đá $\leq 0,25\text{m}^2$				
AK.32221B	- Vừa XM mác 25	m ²	569.444	292.017	7.154
AK.32222B	- Vừa XM mác 50	m ²	574.388	292.017	7.154
AK.32223B	- Vừa XM mác 75	m ²	578.582	292.017	7.154
AK.32224B	- Vừa XM mác 100	m ²	582.848	292.017	7.154

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tiết diện đá > 0,25m²				
AK.32231B	- Vừa XM mác 25	m ²	552.736	271.159	7.154
AK.32232B	- Vừa XM mác 50	m ²	557.681	271.159	7.154
AK.32233B	- Vừa XM mác 75	m ²	561.874	271.159	7.154
AK.32234B	- Vừa XM mác 100	m ²	566.140	271.159	7.154
	Óp đá cẩm thạch vào trụ, cột				
	Tiết diện đá ≤ 0,16m²				
AK.32211C	- Vừa XM mác 25	m ²	585.844	387.370	7.494
AK.32212C	- Vừa XM mác 50	m ²	590.788	387.370	7.494
AK.32213C	- Vừa XM mác 75	m ²	594.982	387.370	7.494
AK.32214C	- Vừa XM mác 100	m ²	599.248	387.370	7.494
	Tiết diện đá ≤ 0,25m²				
AK.32221C	- Vừa XM mác 25	m ²	569.444	365.022	7.154
AK.32222C	- Vừa XM mác 50	m ²	574.388	365.022	7.154
AK.32223C	- Vừa XM mác 75	m ²	578.582	365.022	7.154
AK.32224C	- Vừa XM mác 100	m ²	582.848	365.022	7.154
	Tiết diện đá > 0,25m²				
AK.32231C	- Vừa XM mác 25	m ²	552.736	338.949	7.154
AK.32232C	- Vừa XM mác 50	m ²	557.681	338.949	7.154
AK.32233C	- Vừa XM mác 75	m ²	561.874	338.949	7.154
AK.32234C	- Vừa XM mác 100	m ²	566.140	338.949	7.154
	Óp đá hoa cương vào trụ, cột				
	Tiết diện đá ≤ 0,16m²				
AK.32211D	- Vừa XM mác 25	m ²	585.844	387.370	7.494
AK.32212D	- Vừa XM mác 50	m ²	590.788	387.370	7.494
AK.32213D	- Vừa XM mác 75	m ²	594.982	387.370	7.494
AK.32214D	- Vừa XM mác 100	m ²	599.248	387.370	7.494

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tiết diện đá $\leq 0,25\text{m}^2$				
AK.32221D	- Vừa XM mác 25	m^2	569.444	365.022	7.154
AK.32222D	- Vừa XM mác 50	m^2	574.388	365.022	7.154
AK.32223D	- Vừa XM mác 75	m^2	578.582	365.022	7.154
AK.32224D	- Vừa XM mác 100	m^2	582.848	365.022	7.154
	Tiết diện đá $> 0,25\text{m}^2$				
AK.32231D	- Vừa XM mác 25	m^2	552.736	338.949	7.154
AK.32232D	- Vừa XM mác 50	m^2	557.681	338.949	7.154
AK.32233D	- Vừa XM mác 75	m^2	561.874	338.949	7.154
AK.32234D	- Vừa XM mác 100	m^2	566.140	338.949	7.154

Ghi chú: Trường hợp ốp đá vào các kết cấu phức tạp khác thì chi phí vật liệu đá được tăng thêm 1%.

AK.40000 CÔNG TÁC LÁNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vừa, láng vừa, đánh màu theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Vừa trong đơn giá sử dụng vừa xi măng PC40, cát có mô đun độ lớn ML = 1,5-2,0

AK.41100 LÁNG NỀN, SÀN KHÔNG ĐÁNH MÀU

Đơn vị tính: đồng/ m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng nền, sàn không đánh màu				
	Chiều dày 2cm				
AK.41112	- Vừa XM mác 50	m^2	15.950	20.262	1.190
AK.41113	- Vừa XM mác 75	m^2	18.872	20.262	1.190
AK.41114	- Vừa XM mác 100	m^2	21.843	20.262	1.190
	Chiều dày 3cm				
AK.41122	- Vừa XM mác 50	m^2	22.329	31.586	1.487
AK.41123	- Vừa XM mác 75	m^2	26.420	31.586	1.487
AK.41124	- Vừa XM mác 100	m^2	30.582	31.586	1.487

AK.41200 LÁNG NỀN, SÀN CỎ ĐÁNH MÀUĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng nền, sàn cỏ đánh màu Chiều dày 2cm				
AK.41212	- Vữa XM mác 50	m ²	16.468	27.116	1.190
AK.41213	- Vữa XM mác 75	m ²	19.390	27.116	1.190
AK.41214	- Vữa XM mác 100	m ²	22.361	27.116	1.190
	Chiều dày 3cm				
AK.41222	- Vữa XM mác 50	m ²	22.847	37.247	1.487
AK.41223	- Vữa XM mác 75	m ²	26.938	37.247	1.487
AK.41224	- Vữa XM mác 100	m ²	31.100	37.247	1.487

AK.42000 LÁNG SÊ NÔ, MÁI HÁT, MÁNG NƯỚC, BỂ NƯỚC, GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP, MƯƠNG CÁP, MƯƠNG RÃNH, HÈĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng sê nô, mái hát, máng nước đầy 1cm				
AK.42112	- Vữa XM mác 50	m ²	8.334	35.161	595
AK.42113	- Vữa XM mác 75	m ²	9.863	35.161	595
AK.42114	- Vữa XM mác 100	m ²	11.415	35.161	595
	Láng bể nước, giếng nước, giếng cáp đầy 2cm				
AK.42212	- Vữa XM mác 50	m ²	16.554	42.313	1.190
AK.42213	- Vữa XM mác 75	m ²	19.491	42.313	1.190
AK.42214	- Vữa XM mác 100	m ²	22.477	42.313	1.190
	Láng mương cáp, mương rãnh đầy 1cm				
AK.42312	- Vữa XM mác 50	m ²	8.334	35.161	595
AK.42313	- Vữa XM mác 75	m ²	9.863	35.161	595
AK.42314	- Vữa XM mác 100	m ²	11.415	35.161	595

212

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng hệ dầy 3cm				
AK.42412	- Vữa XM mác 50	m ²	22.961	40.227	1.487
AK.42413	- Vữa XM mác 75	m ²	27.073	40.227	1.487
AK.42414	- Vữa XM mác 100	m ²	31.256	40.227	1.487

AK.43100 LÁNG GRANITÔ NỀN SÀN, CẦU THANGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng granite nền sàn, cầu thang				
AK.43110	- Láng granitô nền sàn	m ²	73.082	452.925	
AK.43210	- Láng granitô cầu thang	m ²	106.662	825.396	

AK.44000 LÁNG, GẮN SÔI NỀN, SÂN, HÈ ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, trộn vữa, láng vữa, gắn sỏi, chà rửa mặt láng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng gắn sỏi nền, sân, hè đường				
AK.44110	- Chiều dày lớp láng 1,5cm	m ²	629.395	119.191	892
AK.44120	- Chiều dày lớp láng 2,0 cm	m ²	839.196	134.090	892

AK.50000 CÔNG TÁC LÁT GẠCH, ĐÁ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa láng vữa, cắt gạch, đá, lát gạch, đá, miết mạch, lau chùi vệ sinh bề mặt, hoàn thiện công tác lát đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

- Vữa trong đơn giá sử dụng vữa xi măng PC40, cát có mô đun độ lớn ML = 1,5-2,0

AK.51000 CÔNG TÁC LÁT GẠCH**AK.51100 LÁT GẠCH CHỈ, GẠCH THỂ**Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác lát gạch				
	Lát gạch chỉ				
AK.51111	- Vữa XM mác 25	m ²	46.904	46.665	
AK.51112	- Vữa XM mác 50	m ²	50.695	46.665	
AK.51113	- Vữa XM mác 75	m ²	53.910	46.665	
AK.51114	- Vữa XM mác 100	m ²	57.177	46.665	
	Lát gạch thể				
AK.51121	- Vữa XM mác 25	m ²	62.904	54.900	
AK.51122	- Vữa XM mác 50	m ²	66.723	54.900	
AK.51123	- Vữa XM mác 75	m ²	69.959	54.900	
AK.51124	- Vữa XM mác 100	m ²	73.252	54.900	

AK.51200 LÁT NỀN, SÀNĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát nền, sàn				
	Tiết diện gạch $\leq 0,023\text{m}^2$				
AK.51211	- Vữa XM mác 25	m ²	115.768	53.636	818
AK.51212	- Vữa XM mác 50	m ²	119.232	53.636	818
AK.51213	- Vữa XM mác 75	m ²	122.169	53.636	818
AK.51214	- Vữa XM mác 100	m ²	125.155	53.636	818

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tiết diện gạch $\leq 0,04\text{m}^2$				
AK.51221	- Vừa XM mác 25	m^2	115.647	53.636	818
AK.51222	- Vừa XM mác 50	m^2	119.112	53.636	818
AK.51223	- Vừa XM mác 75	m^2	122.048	53.636	818
AK.51224	- Vừa XM mác 100	m^2	125.034	53.636	818
	Tiết diện gạch $\leq 0,06\text{m}^2$				
AK.51231	- Vừa XM mác 25	m^2	115.587	50.656	818
AK.51232	- Vừa XM mác 50	m^2	119.051	50.656	818
AK.51233	- Vừa XM mác 75	m^2	121.988	50.656	818
AK.51234	- Vừa XM mác 100	m^2	124.974	50.656	818
	Tiết diện gạch $\leq 0,09\text{m}^2$				
AK.51241	- Vừa XM mác 25	m^2	117.613	50.656	818
AK.51242	- Vừa XM mác 50	m^2	121.077	50.656	818
AK.51243	- Vừa XM mác 75	m^2	124.014	50.656	818
AK.51244	- Vừa XM mác 100	m^2	127.000	50.656	818
	Tiết diện gạch $\leq 0,16\text{m}^2$				
AK.51251	- Vừa XM mác 25	m^2	118.578	44.697	954
AK.51252	- Vừa XM mác 50	m^2	122.042	44.697	954
AK.51253	- Vừa XM mác 75	m^2	124.979	44.697	954
AK.51254	- Vừa XM mác 100	m^2	127.965	44.697	954
	Tiết diện gạch $\leq 0,25\text{m}^2$				
AK.51261	- Vừa XM mác 25	m^2	120.604	44.697	1.090
AK.51262	- Vừa XM mác 50	m^2	124.068	44.697	1.090
AK.51263	- Vừa XM mác 75	m^2	127.005	44.697	1.090
AK.51264	- Vừa XM mác 100	m^2	129.991	44.697	1.090
	Tiết diện gạch $\leq 0,27\text{m}^2$				
AK.51271	- Vừa XM mác 25	m^2	120.517	44.697	1.090
AK.51272	- Vừa XM mác 50	m^2	123.981	44.697	1.090
AK.51273	- Vừa XM mác 75	m^2	126.917	44.697	1.090
AK.51274	- Vừa XM mác 100	m^2	129.903	44.697	1.090

J / U

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tiết diện gạch $\leq 0,36\text{m}^2$				
AK.51281	- Vữa XM mác 25	m^2	157.357	41.717	1.090
AK.51282	- Vữa XM mác 50	m^2	160.821	41.717	1.090
AK.51283	- Vữa XM mác 75	m^2	163.758	41.717	1.090
AK.51284	- Vữa XM mác 100	m^2	166.744	41.717	1.090
	Tiết diện gạch $\leq 0,54\text{m}^2$				
AK.51291	- Vữa XM mác 25	m^2	394.041	35.757	1.090
AK.51292	- Vữa XM mác 50	m^2	397.506	35.757	1.090
AK.51293	- Vữa XM mác 75	m^2	400.442	35.757	1.090
AK.51294	- Vữa XM mác 100	m^2	403.428	35.757	1.090

Ghi chú: Trường hợp lát gạch granite nhân tạo thì máy thi công được nhân hệ số 1,2 so với đơn giá tương ứng.

AK.52000 LÁT, DÁN GẠCH VÍ

Đơn vị tính: đồng/ m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát gạch ví				
AK.52111	- Vữa XM mác 25	m^2	76.524	59.595	
AK.52112	- Vữa XM mác 50	m^2	78.752	59.595	
AK.52113	- Vữa XM mác 75	m^2	80.640	59.595	
AK.52114	- Vữa XM mác 100	m^2	82.561	59.595	
AK.52210	Dán gạch ví	m^2	118.501	65.555	

AK.53000 LÁT BẠC TAM CẤP, BẠC CẦU THANGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát bậc tam cấp				
AK.53111	- Vữa XM mác 25	m ²	269.727	95.353	4.088
AK.53112	- Vữa XM mác 50	m ²	273.226	95.353	4.088
AK.53113	- Vữa XM mác 75	m ²	276.192	95.353	4.088
AK.53114	- Vữa XM mác 100	m ²	279.207	95.353	4.088
	Lát bậc cầu thang				
AK.53211	- Vữa XM mác 25	m ²	269.727	122.171	5.450
AK.53212	- Vữa XM mác 50	m ²	273.226	122.171	5.450
AK.53213	- Vữa XM mác 75	m ²	276.192	122.171	5.450
AK.53214	- Vữa XM mác 100	m ²	279.207	122.171	5.450

AK.54000 LÁT GẠCH CHỐNG NÓNGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát gạch chống nóng				
	Gạch 4 lỗ 22x10,5x15cm				
AK.54111	- Vữa XM mác 25	m ²	66.361	54.900	
AK.54112	- Vữa XM mác 50	m ²	70.956	54.900	
AK.54113	- Vữa XM mác 75	m ²	74.852	54.900	
AK.54114	- Vữa XM mác 100	m ²	78.813	54.900	
	Gạch 6 lỗ 22x15x15cm				
AK.54211	- Vữa XM mác 25	m ²	59.088	49.410	
AK.54212	- Vữa XM mác 50	m ²	63.266	49.410	
AK.54213	- Vữa XM mác 75	m ²	66.808	49.410	
AK.54214	- Vữa XM mác 100	m ²	70.409	49.410	
	Gạch 10 lỗ 22 x22x10,5cm				
AK.54311	- Vữa XM mác 25	m ²	55.959	46.665	
AK.54312	- Vữa XM mác 50	m ²	60.275	46.665	
AK.54313	- Vữa XM mác 75	m ²	63.935	46.665	
AK.54314	- Vữa XM mác 100	m ²	67.656	46.665	

AK.55000 LÁT GẠCH SÂN, NỀN ĐƯỜNG, VỈA HÈ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, lát gạch, miết mạch đánh độ dốc theo yêu cầu kỹ thuật, bảo đảm an toàn giao thông, phần móng tính riêng.

AK.55100 LÁT GẠCH XI MĂNG**AK.55200 LÁT GẠCH LÁ DỪA****AK.55300 LÁT GẠCH XI MĂNG TỰ CHÈN**Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát gạch sân, nền đường, vỉa hè				
	Lát gạch xi măng				
AK.55111	- Vữa XM mác 25	m ²	29.609	44.697	
AK.55112	- Vữa XM mác 50	m ²	33.056	44.697	
AK.55113	- Vữa XM mác 75	m ²	35.978	44.697	
AK.55114	- Vữa XM mác 100	m ²	38.949	44.697	
	Lát gạch lá dừa				
AK.55211	- Vữa XM mác 25	m ²	23.782	47.676	
AK.55212	- Vữa XM mác 50	m ²	27.643	47.676	
AK.55213	- Vữa XM mác 75	m ²	30.916	47.676	
AK.55214	- Vữa XM mác 100	m ²	34.243	47.676	
	Lát gạch xi măng tự chèn				
AK.55310	- Chiều dày 3,5cm	m ²	89.981	35.757	
AK.55320	- Chiều dày 5,5cm	m ²	133.138	38.737	

AK.55400 LÁT GẠCH ĐẤT NUNGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát gạch đất nung				
	Tiết diện $\leq 0,09\text{m}^2$				
AK.55411	- Vừa XM mác 25	m ²	120.478	43.207	
AK.55412	- Vừa XM mác 50	m ²	124.062	43.207	
AK.55413	- Vừa XM mác 75	m ²	127.101	43.207	
AK.55414	- Vừa XM mác 100	m ²	130.192	43.207	
	Tiết diện $\leq 0,122\text{m}^2$				
AK.55421	- Vừa XM mác 25	m ²	131.158	42.611	
AK.55422	- Vừa XM mác 50	m ²	134.742	42.611	
AK.55423	- Vừa XM mác 75	m ²	137.781	42.611	
AK.55424	- Vừa XM mác 100	m ²	140.872	42.611	
	Tiết diện $\leq 0,16\text{m}^2$				
AK.55431	- Vừa XM mác 25	m ²	143.857	41.419	
AK.55432	- Vừa XM mác 50	m ²	147.441	41.419	
AK.55433	- Vừa XM mác 75	m ²	150.480	41.419	
AK.55434	- Vừa XM mác 100	m ²	153.571	41.419	

AK.56100 LÁT ĐÁ CẨM THẠCH, ĐÁ HOA CƯƠNG NỀN, SÀNĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát đá cẩm thạch, đá hoa cương nền, sàn				
	Lát đá cẩm thạch				
	Tiết diện đá $\leq 0,16\text{m}^2$				
AK.56111A	- Vừa XM mác 25	m ²	524.193	104.292	4.088
AK.56112A	- Vừa XM mác 50	m ²	527.675	104.292	4.088
AK.56113A	- Vừa XM mác 75	m ²	530.626	104.292	4.088
AK.56114A	- Vừa XM mác 100	m ²	533.626	104.292	4.088

D8U

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tiết diện đá $\leq 0,25\text{m}^2$				
AK.56121A	- Vừa XM mác 25	m^2	523.739	89.393	4.088
AK.56122A	- Vừa XM mác 50	m^2	527.220	89.393	4.088
AK.56123A	- Vừa XM mác 75	m^2	530.171	89.393	4.088
AK.56124A	- Vừa XM mác 100	m^2	533.172	89.393	4.088
	Tiết diện đá $> 0,25\text{m}^2$				
AK.56131A	- Vừa XM mác 25	m^2	523.436	77.474	4.088
AK.56132A	- Vừa XM mác 50	m^2	526.917	77.474	4.088
AK.56133A	- Vừa XM mác 75	m^2	529.868	77.474	4.088
AK.56134A	- Vừa XM mác 100	m^2	532.869	77.474	4.088
	Lát đá hoa cương				
	Tiết diện đá $\leq 0,16\text{m}^2$				
AK.56111B	- Vừa XM mác 25	m^2	524.193	104.292	4.088
AK.56112B	- Vừa XM mác 50	m^2	527.675	104.292	4.088
AK.56113B	- Vừa XM mác 75	m^2	530.626	104.292	4.088
AK.56114B	- Vừa XM mác 100	m^2	533.626	104.292	4.088
	Tiết diện đá $\leq 0,25\text{m}^2$				
AK.56121B	- Vừa XM mác 25	m^2	523.739	89.393	4.088
AK.56122B	- Vừa XM mác 50	m^2	527.220	89.393	4.088
AK.56123B	- Vừa XM mác 75	m^2	530.171	89.393	4.088
AK.56124B	- Vừa XM mác 100	m^2	533.172	89.393	4.088
	Tiết diện đá $> 0,25\text{m}^2$				
AK.56131B	- Vừa XM mác 25	m^2	523.436	77.474	4.088
AK.56132B	- Vừa XM mác 50	m^2	526.917	77.474	4.088
AK.56133B	- Vừa XM mác 75	m^2	529.868	77.474	4.088
AK.56134B	- Vừa XM mác 100	m^2	532.869	77.474	4.088
	Lát đá cẩm thạch, đá hoa cương bậc tam cấp, bậc cầu thang				
	Lát đá cẩm thạch				
	Tiết diện đá $\leq 0,16\text{m}^2$				

201

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.56111C	- Vừa XM mức 25	m ²	524.193	135.580	4.088
AK.56112C	- Vừa XM mức 50	m ²	527.675	135.580	4.088
AK.56113C	- Vừa XM mức 75	m ²	530.626	135.580	4.088
AK.56114C	- Vừa XM mức 100	m ²	533.626	135.580	4.088
	Tiết diện đá ≤ 0,25m²				
AK.56121C	- Vừa XM mức 25	m ²	523.739	116.211	4.088
AK.56122C	- Vừa XM mức 50	m ²	527.220	116.211	4.088
AK.56123C	- Vừa XM mức 75	m ²	530.171	116.211	4.088
AK.56124C	- Vừa XM mức 100	m ²	533.172	116.211	4.088
	Tiết diện đá > 0,25m²				
AK.56131C	- Vừa XM mức 25	m ²	523.436	100.716	4.088
AK.56132C	- Vừa XM mức 50	m ²	526.917	100.716	4.088
AK.56133C	- Vừa XM mức 75	m ²	529.868	100.716	4.088
AK.56134C	- Vừa XM mức 100	m ²	532.869	100.716	4.088
	Lát đá hoa cương				
	Tiết diện đá ≤ 0,16m²				
AK.56111D	- Vừa XM mức 25	m ²	524.193	135.580	4.088
AK.56112D	- Vừa XM mức 50	m ²	527.675	135.580	4.088
AK.56113D	- Vừa XM mức 75	m ²	530.626	135.580	4.088
AK.56114D	- Vừa XM mức 100	m ²	533.626	135.580	4.088
	Tiết diện đá ≤ 0,25m²				
AK.56121D	- Vừa XM mức 25	m ²	523.739	116.211	4.088
AK.56122D	- Vừa XM mức 50	m ²	527.220	116.211	4.088
AK.56123D	- Vừa XM mức 75	m ²	530.171	116.211	4.088
AK.56124D	- Vừa XM mức 100	m ²	533.172	116.211	4.088
	Tiết diện đá > 0,25m²				
AK.56131D	- Vừa XM mức 25	m ²	523.436	100.716	4.088
AK.56132D	- Vừa XM mức 50	m ²	526.917	100.716	4.088
AK.56133D	- Vừa XM mức 75	m ²	529.868	100.716	4.088
AK.56134D	- Vừa XM mức 100	m ²	532.869	100.716	4.088

AK.56200 LÁT ĐÁ BẠC TAM CẤP, BẠC CẦU THANG, MẶT BỆ CÁC LOẠI (BỆ BẾP, BỆ BÀN, BỆ LAVABO...)Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát đá bậc tam cấp, bậc cầu thang, mặt bệ các loại				
	Bậc tam cấp				
AK.56211	- Vữa XM mác 25	m ²	540.643	95.353	5.450
AK.56212	- Vữa XM mác 50	m ²	544.107	95.353	5.450
AK.56213	- Vữa XM mác 75	m ²	547.044	95.353	5.450
AK.56214	- Vữa XM mác 100	m ²	550.029	95.353	5.450
	Bậc cầu thang				
AK.56221	- Vữa XM mác 25	m ²	540.643	104.292	5.450
AK.56222	- Vữa XM mác 50	m ²	544.107	104.292	5.450
AK.56223	- Vữa XM mác 75	m ²	547.044	104.292	5.450
AK.56224	- Vữa XM mác 100	m ²	550.029	104.292	5.450
	Mặt bệ các loại				
AK.56231	- Vữa XM mác 25	m ²	540.643	128.130	9.538
AK.56232	- Vữa XM mác 50	m ²	544.107	128.130	9.538
AK.56233	- Vữa XM mác 75	m ²	547.044	128.130	9.538
AK.56234	- Vữa XM mác 100	m ²	550.029	128.130	9.538

AK.57000 BÓ VĨA HÈ, ĐƯỜNG BẰNG TẮM BÊ TÔNG ĐÚC SẴN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, lắp vữa, miết mạch hoàn chỉnh bảo quản vữa theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bó vữa hè, đường bằng tắm bê tông đúc sẵn				
	Bó vữa thẳng 18x22x100cm				
AK.57111	- Vữa XM mác 25	m	35.644	29.798	
AK.57112	- Vữa XM mác 50	m	36.334	29.798	
AK.57113	- Vữa XM mác 75	m	36.919	29.798	
AK.57114	- Vữa XM mác 100	m	37.513	29.798	
	Bó vữa thẳng 18x33x100cm				
AK.57121	- Vữa XM mác 25	m	52.218	41.717	
AK.57122	- Vữa XM mác 50	m	52.908	41.717	
AK.57123	- Vữa XM mác 75	m	53.493	41.717	
AK.57124	- Vữa XM mác 100	m	54.087	41.717	
	Bó vữa cong 20x20cm				
AK.57211	- Vữa XM mác 25	m	24.242	137.069	
AK.57212	- Vữa XM mác 50	m	26.310	137.069	
AK.57213	- Vữa XM mác 75	m	28.063	137.069	
AK.57214	- Vữa XM mác 100	m	29.846	137.069	

AK.60000 CÔNG TÁC THI CÔNG TRẦN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Gia công và lắp dựng dầm trần. Làm mặt trần theo yêu cầu kỹ thuật.

AK.61000 THI CÔNG TRẦN GỖ DÁN, VÁN ÉPĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.61210A	- Thi công trần gỗ dán	m ²	99.583	5.960	
AK.61210B	- Thi công trần ván ép	m ²	79.500	5.960	

AK.62000 THI CÔNG TRẦN GỖ DÁN CÓ TẮM CÁCH ÂM, CÁCH NHIỆTĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công trần gỗ dán(ván ép) cách âm, cách nhiệt				
AK.62110	- Trần có tấm cách âm acoustic	m ²	229.603	129.665	
AK.62210	- Trần có tấm cách nhiệt sirofort	m ²	229.603	129.665	

AK. 63210 THI CÔNG TRẦN VÁN ÉP CHIA Ô NHỎ CÓ GIOĂNG CHÌM HOẶC NỆP NỘI TRANG TRÍĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.63210	Thi công trần ván ép chia ô nhỏ có gioăng chìm, hoặc nẹp nổi trang trí	m ²	84.525	178.786	

AK. 64320 THI CÔNG TRẦN BẰNG TẤM NHỰAĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.64320	Thi công trần bằng tấm nhựa	m ²	27.038	38.737	

AK.66000 THI CÔNG TRẦN BẰNG TẤM THẠCH CAO*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp đặt khung xương. Gắn tấm thạch cao vào khung xương, xử lý mối nối, hoàn thiện bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.66110	- Thi công trần phẳng bằng tấm thạch cao	m ²	80.077	107.272	
AK.66210	- Thi công trần giạt cấp bằng tấm thạch cao	m ²	85.278	125.150	

AK.70000 CÔNG TÁC THI CÔNG MỘC TRANG TRÍ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, gia công và lắp dựng các cấu kiện gỗ đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật.

AK.71100 THI CÔNG VÁCH NGĂN BẰNG VÁN ÉP**AK.71200 THI CÔNG VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN GHÉP KHÍT****AK.71300 THI CÔNG VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN CHỒNG MÍ**Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.71110	Thi công vách ngăn ván ép	m ²	25.500	89.393	
	Thi công vách ngăn gỗ ghép khít				
AK.71210	- Gỗ dày 1,5cm	m ²	54.000	113.231	
AK.71220	- Gỗ dày 2,0cm	m ²	72.000	113.231	
	Thi công vách ngăn bằng gỗ ván chồng mí				
AK.71310	- Gỗ dày 1,5cm	m ²	63.000	172.827	
AK.71320	- Gỗ dày 2,0cm	m ²	78.000	172.827	

AK.72100 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG CHÂN TƯỜNG BẰNG GỖ**AK.72200 GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT TAY VỊN CẦU THANG BẰNG GỖ**

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.72110	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ - Kích thước 2x10cm	m	6.300	46.355	
AK.72120	- Kích thước 2x20cm	m	15.750	55.756	
AK.72210	Gia công và lắp đặt tay vịn cầu thang bằng gỗ - Kích thước 8x10cm	m	28.350	129.665	
AK.72220	- Kích thước 8x14cm	m	40.950	158.840	

AK.73100 GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG KHUNG GỖ ĐỂ ĐÓNG LƯỚI, VÁCH NGĂN**AK.73200 GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG KHUNG GỖ DÀM SÀN**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.73110	- Gia công và lắp dựng khung gỗ để đóng lưới, vách ngăn	m ³	3.420.000	1.787.862	
AK.73210	- Gia công và lắp dựng khung gỗ dầm sàn	m ³	3.420.000	2.234.828	

AK.74100 THI CÔNG MẶT SÀN GỖĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.74110	Thi công mặt sàn gỗ - Ván dày 2cm	m ²	72.000	226.463	
AK.74120	- Ván dày 3cm	m ²	108.000	226.463	

Ghi chú: Nếu ván sàn đóng theo hình xương cá, tạo hình trang trí theo mẫu thiết kế thì đơn giá nhân công được nhân hệ số 1,2.

AK.76100 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG MẮT CÁO BẰNG NỆP GỖ 3x1CM**AK.76200 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG ĐIỂM MÁI BẰNG GỖ**Đơn vị tính: đồng/lm²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.76110	Gia công và đóng mắt cáo bằng nẹp gỗ 3x1cm - Lỗ 5x5cm	m ²	34.000	250.301	
AK.76120	- Lỗ 10x10cm	m ²	25.000	220.503	
	Gia công và đóng điểm mái bằng gỗ				
AK.76210	- Dày 2cm	m ²	71.000	89.393	
AK.76220	- Dày 3cm	m ²	107.000	98.332	

AK.77100 DÁN FOOCMICA VÀO CÁC KẾT CẤUĐơn vị tính: đồng/lm²; 1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Dán foocmica vào các kết cấu				
AK.77110	- Dạng tấm	m ²	72.239	29.798	
AK.77120	- Dạng chỉ rộng = 3cm	m	2.220	14.899	

AK.77300 DÁN GIẤY TRANG TRÍĐơn vị tính: đồng/lm²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Dán giấy trang trí vào tường				
AK.77311	- Tường gỗ ván	m ²	17.902	20.858	
AK.77312	- Tường trát vữa	m ²	26.095	23.838	
	Dán giấy trang trí vào trần				
AK.77321	- Trần gỗ	m ²	17.902	26.818	
AK.77322	- Trần trát vữa	m ²	26.095	29.798	

AK.77410 THI CÔNG VÁCH BẰNG TẤM THẠCH CAO*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo đánh dấu, lắp đặt khung xương. Gắn tấm sợi thủy tinh, gắn tấm thạch cao vào khung xương, xử lý mối nối, hoàn thiện bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.77410	Thi công vách bằng tấm thạch cao	m ²	128.396	71.514	

AK.77420 THI CÔNG TƯỜNG BẰNG TẤM THẠCH CAO*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo đánh dấu, lắp đặt khung xương bằng thép mạ kẽm, gắn tấm bông thủy tinh, lắp dựng tấm thạch cao vào khung xương, xử lý khe nối, hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công tường bằng tấm thạch cao, lớp thạch cao (1 lớp gồm 2 mặt)				
AK.77421	- 1 lớp	m ²	250.652	143.029	
AK.77422	- 2 lớp	m ²	386.675	154.948	
AK.77423	- 3 lớp	m ²	490.467	166.867	

AK.77500 LẮP GIOĂNG ĐỒNG, GIOĂNG KÍNH*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt gioăng, đặt gioăng vào vị trí và hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.77510	Lắp gioăng đồng trang trí không có hoa văn cho láng nền sàn granitô	m	20.400	65.555	
AK.77520	Lắp gioăng kính trang trí không có hoa văn cho láng nền sàn granitô	m	3.150	35.757	

CÔNG TÁC QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, SƠN, BẢ, QUÉT NHỰA BITUM CHẾT KHE NỎI, THI CÔNG TẦNG LỘC, KHỚP NỎI
AK.81100 QUÉT VÔI, QUÉT NƯỚC XI MĂNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, kiểm tra, trám, vá lại bề mặt (nếu có). Pha mẫu, quét vôi, nước xi măng đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/lm²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.81110	- Quét vôi 1 nước trắng 2 nước màu	m ²	1.288	10.431	
AK.81120	- Quét vôi 3 nước trắng	m ²	721	10.431	
AK.81130	- Quét nước xi măng 2 nước	m ²	2.043	8.235	

AK.82500 BẢ BẰNG BỘT BẢ VÀO CÁC KẾT CẤU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt kết cấu, trộn bột bả, bả các bộ phận kết cấu, mài phẳng bề mặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/lm²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bả bằng bột bả				
AK.82510	- Vào tường	m ²	5.375	24.705	
AK.82520	- Vào cột, dầm, trần	m ²	5.375	30.195	

AK.83000 CÔNG TÁC SƠN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bề mặt tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AK.83300 SƠN KẾT CẤU GỖ BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/lm²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn kết cấu gỗ				
AK.83310	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	10.636	13.725	
AK.83320	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	15.461	18.666	

AK.83500 SƠN KẾT CẤU THÉP BẰNG SƠN CÁC LOẠIĐơn vị tính: đồng/lm²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn kết cấu gỗ				
AK.83510	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	13.274	19.490	
AK.83520	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	20.136	25.803	

AK.84100 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ ĐÃ BẢ BẰNG SƠN CÁC LOẠI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, bề mặt tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/lm²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại				
AK.84111	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	14.948	11.529	
AK.84112	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	20.102	16.470	
	Sơn tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại				
AK.84113	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	29.203	12.627	
AK.84114	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	39.811	18.117	

AK.84200 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ KHÔNG BẢ BẰNG SƠN CÁC LOẠI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, bề mặt tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/lm²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại				
AK.84221	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	18.721	12.627	
AK.84222	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	25.032	18.117	

271

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại				
AK.84223	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	36.283	14.000	
AK.84224	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	50.038	20.039	

AK.85400 SƠN SÀN, NỀN, BỀ MẶT BÊ TÔNG BẰNG SƠN CÁC LOẠI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, bề mặt tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn sàn, nền, bề mặt bê tông bằng sơn các loại				
AK.85410	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	19.041	13.725	
AK.85420	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	29.980	19.490	

AK.85910 SƠN BỀ MẶT KÍNH BẰNG SƠN CÁCH NHIỆT*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt kính trước khi sơn, trộn dung dịch sơn và sơn kính đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.85911	Sơn bề mặt kính bằng sơn cách nhiệt	m ²	4.253	21.960	

AK.91100 SƠN KẼ ĐƯỜNG BẰNG SƠN DẪO NHIỆT PHẢN QUANG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, dựng chóp và rào chắn, làm vệ sinh mặt đường, đánh dấu, căng dây, nấu sơn, đổ sơn vào thiết bị sơn kẻ, sấy máy duy trì nhiệt độ sôi, tiến hành sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu, dụng cụ trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính: đồng/lm²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang				
AK.91111	- Chiều dày lớp sơn 1,0mm	m ²	88.667	21.960	48.720
AK.91121	- Chiều dày lớp sơn 1,5mm	m ²	115.424	24.705	57.101
AK.91131	- Chiều dày lớp sơn 2,0mm	m ²	147.286	27.450	63.918
AK.91141	- Chiều dày lớp sơn 3,0mm	m ²	215.556	35.685	77.558
AK.91151	- Chiều dày lớp sơn 3,2mm	m ²	271.190	41.175	91.196

Ghi chú: Chiều dày lớp sơn khác với quy định được áp dụng bằng cách cộng các đơn giá hoặc nội suy từ đơn giá sơn dẻo nhiệt nói trên.

AK.91200 SƠN KẼ PHÂN TUYẾN ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt trước khi sơn.
- Sơn kẻ đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Bảo đảm an toàn giao thông.

Đơn vị tính: đồng/lm²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn, kẻ phân tuyến đường				
AK.91211	- Sơn nút, đảo bằng thủ công	m ²	39.798	21.960	
AK.91221	- Sơn phân tuyến bằng thủ công	m ²	39.798	30.195	
AK.91231	- Sơn phân tuyến bằng máy	m ²	37.740	10.980	11.213

AK.92100 QUÉT DUNG DỊCH CHỐNG THẤM MÁI, TƯỜNG, SÊ NÔ, Ô VĂNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, quét 3 lớp dung dịch chống thấm kết cấu bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/lm²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.92111	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng	m ²	44.264	8.235	

AK.94100 QUÉT NHỰA BITUM*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật liệu, quét nhựa bi tum vào tường theo yêu cầu kỹ thuật; thu dọn mặt bằng sau thi công.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét nhựa bitum				
AK.94111	- Quét nhựa bitum nóng vào tường	m ²	34.207	19.215	
AK.94121	- Quét nhựa bitum nguội vào tường	m ²	9.082	5.490	

AK.94200 QUÉT NHỰA BITUM VÀ DÁN GIẤY DẦU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật liệu, quét nhựa bi tum, dán giấy dầu theo lớp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; thu dọn mặt bằng sau thi công.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét nhựa bitum và dán giấy dầu				
AK.94211	- 1 lớp giấy, 1 lớp nhựa	m ²	30.648	76.860	
AK.94221	- 2 lớp giấy, 2 lớp nhựa	m ²	61.295	109.800	
AK.94231	- 2 lớp giấy, 3 lớp nhựa	m ²	86.951	129.015	
AK.94241	- 3 lớp giấy, 4 lớp nhựa	m ²	117.598	139.995	

AK.94300 QUÉT NHỰA BITUM VÀ DÁN BAO TẢI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật liệu, quét nhựa bi tum, dán bao tải theo lớp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; thu dọn mặt bằng sau thi công.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét nhựa bitum và dán bao tải				
AK.94311	- 1 lớp bao tải, 2 lớp nhựa	m ²	57.311	137.250	
AK.94321	- 2 lớp bao tải, 3 lớp nhựa	m ²	88.718	208.620	

AK.95100 QUÉT NHỰA ĐƯỜNG CHỐNG THẤM MỖI NỐI ỐNG CỐNG*Thành phần công việc:*

Đun nhựa đường, quét 2 lớp nhựa đường bề ngoài ống cống, tẩm đầy chết khe giữa các ống cống, quét nhựa giấy dầu.

Đơn vị tính : đồng/lống cống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét nhựa đường chống thấm mỗi nối ống cống				
AK.95111	- Đường kính 0,75m	ống cống	192.542	96.075	
AK.95121	- Đường kính 1,00m	ống cống	254.628	112.545	
AK.95131	- Đường kính 1,25m	ống cống	312.256	148.230	
AK.95141	- Đường kính 1,50m	ống cống	373.298	181.170	

AK.95300 BẢO VỆ BỀ MẶT BÊ TÔNG, BỀ MẶT ĐÁ TỰ NHIÊN BẰNG DUNG DỊCH BẢO VỆ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt bê tông, rắc đều dung dịch, phun, quét dung dịch bảo vệ lên bề mặt bê tông, bề mặt đá tự nhiên theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AK.95310 BẢO VỆ BỀ MẶT BÊ TÔNGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.95311	Bảo vệ bề mặt bê tông	m ²	2.715	13.725	4.130

AK.95320 BẢO VỆ BỀ MẶT CỬA ĐÁ TỰ NHIÊNĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.95321	Bảo vệ bề mặt đá tự nhiên	m ²	14.474	8.235	2.065

AK.96100 THI CÔNG TẦNG LỘC*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Rải cấp phối theo thiết kế. San ủi, lu lèn hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công tầng lọc				
AK.96110	- Tầng lọc cát	100m ³	32.750.000	1.473.505	1.093.968
AK.96120	- Tầng lọc đá cấp phối $D_{max} \leq 6$	100m ³	60.720.000	2.158.798	1.279.860
AK.96131	- Tầng lọc đá dăm 1x2	100m ³	54.900.000	2.158.798	1.279.860
AK.96132	- Tầng lọc đá dăm 2x4	100m ³	53.680.000	2.158.798	1.279.860
AK.96133	- Tầng lọc đá dăm 4x6	100m ³	53.680.000	2.158.798	1.279.860

AK.97000 MIẾT MẠCH TƯỜNG ĐÁ, TƯỜNG GẠCH*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Trộn vữa, thi công miết mạch đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Miết mạch tường đá				
AK.97110	- Tường đá loại lôm	m ²		35.685	
AK.97120	- Tường đá loại lồi	m ²	3.423	27.450	
	Miết mạch tường gạch				
AK.97210	- Tường gạch loại lôm	m ²		54.351	
AK.97220	- Tường gạch loại lồi	m ²	4.923	41.999	

AK.98000 THI CÔNG LỚP ĐÁ ĐỆM MÓNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Thi công lớp đá đệm móng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công lớp đá đệm móng				
AK.98110	- Đá đường kính $D_{max} \leq 4$	m ³	603.000	441.006	
AK.98120	- Đá đường kính $D_{max} \leq 6$	m ³	603.000	417.168	
AK.98130	- Đá đường kính $D_{max} > 6$	m ³	603.000	402.269	
AK.98210	- Đá hộc	m ³	682.000	342.674	

CHƯƠNG XI**CÁC CÔNG TÁC KHÁC****AL.14000 THI CÔNG LỚP LÓT MÓNG TRONG KHUNG VÂY***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vật liệu đã tập kết trên sà lan tại khu vực thi công. Rải lớp lót móng trong khung vây đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công lớp lót móng trong khung vây				
AL.14111	- Bểng đá hộc	m ³	506.000	164.700	256.558
AL.14112	- Bểng đá dăm	m ³	528.000	129.015	256.558
AL.14113	- Bểng đá dăm + cát	m ³	428.250	96.075	256.558

AL.15100 LÀM VÀ THẢ RỌ ĐÁ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đạn rọ. Đặt rọ đúng vị trí và xếp đá hộc vào rọ (khi thi công ở trên cạn). Trường hợp thi công dưới nước, xếp đá hộc vào rọ, dịch chuyển định vị phao, bè, sà lan, thả rọ xuống vị trí bằng cần cẩu bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/lrọ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm và thả rọ đá				
	Loại rọ 2x1x1m				
AL.15111	- Dưới nước	rọ	1.138.650	738.008	38.894
AL.15112	- Trên cạn	rọ	1.138.650	702.864	
	Loại rọ 2x1x0,5m				
AL.15121	- Dưới nước	rọ	611.619	446.821	38.894
AL.15122	- Trên cạn	rọ	611.619	421.719	
	Loại rọ 1x1x1m				
AL.15131	- Dưới nước	rọ	581.727	424.229	38.894
AL.15132	- Trên cạn	rọ	581.727	401.637	

Ghi chú: Chi phí phao, bè, sà lan,... được tính riêng.

AL.15200 LÀM VÀ THẢ RỒNG ĐÁ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đan rồng, xếp đá học vào rồng, buộc đầu rồng sau khi xếp đá. Dịch chuyển, định vị phao bè, sà lan, thả rồng xuống vị trí bằng cần cẩu bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1rồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm và thả rồng đá				
AL.15211	- Loại Ø60cm, dài 10m	rồng	1.726.334	843.437	105.668
AL.15212	- Loại Ø80cm, dài 10m	rồng	2.846.867	1.142.155	118.554

Ghi chú: Chi phí phao, bè, sà lan,... được tính riêng.**AL.15300 THẢ ĐÁ HỌC VÀO THÂN KÈ***Thành phần công việc:*

Di chuyển thiết bị thi công, neo đậu tàu, sà lan, thả đá vào thân kè theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vật liệu đá đã có sẵn trên sà lan.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.15311	Thả đá học vào thân kè	m ³	528.000	92.879	26.977

AL.16100 GIA CỐ NỀN ĐẤT YẾU BẰNG BẮC THẨM, VẢI ĐỊA KỸ THUẬT*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, cấy bắc thẩm bằng máy đến cao độ thiết kế hoặc rải vải địa kỹ thuật lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm) theo thiết kế đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m; 100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.16111	- Gia cố nền đất yếu bằng bắc thẩm, cấy bắc thẩm bằng máy	100m	401.692	16.470	52.783
	Rải vải địa kỹ thuật				
AL.16121	- Làm nền đường, mái đê, đập	100m ²	1.841.175	323.910	
AL.16122	- Làm móng công trình	100m ²	1.841.175	296.460	

AL. 16201 RẢI GIẤY DẦU LỚP CÁCH LY*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị; vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m; kiểm tra độ bằng phẳng của mặt nền, chỉnh sửa mặt nền (nếu cần); kéo rải giấy dầu theo chiều ngang đường; đo, cắt giấy; ghim chặt giấy theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.16201	Rải giấy dầu lớp cách ly	100m ²	440.880	41.175	

AL.16200 XỬ LÝ NỀN ĐẤT YẾU KHO BÃI, NHÀ MÁY, KHU CÔNG NGHIỆP, KHU DÂN CƯ BẰNG PHƯƠNG PHÁP CỐ KẾT HÚT CHÂN KHÔNG CÓ MÀNG KÍN KHÍ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào hào kín khí; rải vải địa kỹ thuật và màng kín khí lớp dưới lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm); đào rãnh, lắp đặt hệ thống ống hút nước ngang và hệ thống ống hút chân không; kết nối hệ thống ống hút nước ngang và ống hút chân không nối với máy bơm chân không; lắp đặt, tháo dỡ hệ thống đồng hồ đo áp suất chân không; rải lớp vải địa kỹ thuật và màng kín khí lớp trên lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm); đắp hào kín khí; lắp đặt, tháo dỡ hệ thống máy bơm chân không; vận hành chạy hệ thống hút chân không theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AL. 16210 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN ≤20.000M²Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xử lý nền đất yếu kho bãi, nhà máy, khu công nghiệp, khu dân cư bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí Diện tích khu xử lý nền ≤20.000m² Thời gian vận hành (ngày đêm)				
AL.16211	- ≤120 ngày đêm	100m ²	15.713.682	9.511.425	15.826.893
AL.16212	- ≤150 ngày đêm	100m ²	15.713.682	10.809.810	19.494.761
AL.16213	- ≤180 ngày đêm	100m ²	15.713.682	12.105.450	23.162.630
AL.16214	- ≤210 ngày đêm	100m ²	15.713.682	13.403.835	26.830.499
AL.16215	- ≤240 ngày đêm	100m ²	15.713.682	14.699.475	30.498.367
AL.16216	- ≤270 ngày đêm	100m ²	15.713.682	15.997.860	34.166.236

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm. (Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là $1+n*0,03/10$; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).

AL.16220 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN $\leq 30.000\text{M}^2$ Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Đanh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xử lý nền đất yếu kho bãi, nhà máy, khu công nghiệp, khu dân cư bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí Diện tích khu xử lý nền $\leq 30.000\text{m}^2$ Thời gian vận hành (ngày đêm)				
AL.16221	- ≤ 120 ngày đêm	100m ²	15.696.415	8.278.920	15.449.614
AL.16222	- ≤ 150 ngày đêm	100m ²	15.696.415	9.467.505	19.117.482
AL.16223	- ≤ 180 ngày đêm	100m ²	15.696.415	10.653.345	22.785.352
AL.16224	- ≤ 210 ngày đêm	100m ²	15.696.415	11.839.185	26.453.220
AL.16225	- ≤ 240 ngày đêm	100m ²	15.696.415	13.027.770	30.121.089
AL.16226	- ≤ 270 ngày đêm	100m ²	15.696.415	14.213.610	33.788.957

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm. (Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là $1+n*0,03/10$; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).

AL.16230 ĐIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN $\leq 40.000\text{M}^2$ Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xử lý nền đất yếu kho bãi, nhà máy, khu công nghiệp, khu dân cư bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí Diện tích khu xử lý nền $\leq 40.000\text{m}^2$ Thời gian vận hành (ngày đêm)				
AL.16231	- ≤ 120 ngày đêm	100m ²	15.701.192	8.056.575	15.260.974
AL.16232	- ≤ 150 ngày đêm	100m ²	15.701.192	9.140.850	18.928.842
AL.16233	- ≤ 180 ngày đêm	100m ²	15.701.192	10.225.125	22.596.712
AL.16234	- ≤ 210 ngày đêm	100m ²	15.701.192	11.309.400	26.264.580
AL.16235	- ≤ 240 ngày đêm	100m ²	15.701.192	12.393.675	29.932.449
AL.16236	- ≤ 270 ngày đêm	100m ²	15.701.192	13.477.950	33.600.317

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm. (Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là $1+n*0,03/10$; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).

AL.16300 XỬ LÝ NỀN ĐẤT YẾU ĐƯỜNG GIAO THÔNG, ĐƯỜNG ống, KÊNH XẢ NƯỚC BẰNG PHƯƠNG PHÁP CỐ KẾT HÚT CHÂN KHÔNG CÓ MÀNG KÍN KHÍ**Thành phần công việc:**

Chuẩn bị, đào hào kín khí; rải vải địa kỹ thuật và màng kín khí lớp dưới lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm); đào rãnh, lắp đặt hệ thống ống hút nước ngang và hệ thống ống hút chân không; kết nối hệ thống ống hút nước ngang và ống hút chân không nối với máy bơm chân không; lắp đặt, tháo dỡ hệ thống đồng hồ đo áp suất chân không; rải lớp vải địa kỹ thuật và màng kín khí lớp trên lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm); đắp hào kín khí; lắp đặt, tháo dỡ hệ thống máy bơm chân không; vận hành chạy hệ thống hút chân không theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AL.16310 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN $\leq 2000M^2$ **AL.16320 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN $\leq 4000M^2$** Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xử lý nền đất yếu đường giao thông, đường ống, kênh xả hằng phương pháp cổ kết hút chân không có màng kín khí				
	Diện tích khu xử lý nền $\leq 2.000m^2$				
	Thời gian vận hành				
AL.16311	- ≤ 120 ngày đêm	100m ²	17.133.082	32.423.940	19.610.067
AL.16312	- ≤ 150 ngày đêm	100m ²	17.133.082	38.896.650	24.011.509
AL.16313	- ≤ 180 ngày đêm	100m ²	17.133.082	45.402.300	28.412.951
AL.16314	- ≤ 210 ngày đêm	100m ²	17.133.082	51.880.500	32.814.393
AL.16315	- ≤ 240 ngày đêm	100m ²	17.133.082	58.366.935	37.215.836
AL.16316	- ≤ 270 ngày đêm	100m ²	17.133.082	64.850.625	41.617.278
	Diện tích khu xử lý nền $\leq 4.000m^2$				
	Thời gian vận hành				
AL.16321	- ≤ 120 ngày đêm	100m ²	17.094.486	23.563.080	19.303.528
AL.16322	- ≤ 150 ngày đêm	100m ²	17.094.486	28.103.310	23.704.970
AL.16323	- ≤ 180 ngày đêm	100m ²	17.094.486	32.640.795	28.106.412
AL.16324	- ≤ 210 ngày đêm	100m ²	17.094.486	37.181.025	32.507.854
AL.16325	- ≤ 240 ngày đêm	100m ²	17.094.486	41.721.255	36.909.297
AL.16326	- ≤ 270 ngày đêm	100m ²	17.094.486	46.261.485	41.310.739

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

- Trường hợp thời gian vận hành >270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với hao phí nhân công và Máy của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm. (Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là $1+n*0,03/10$; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).

AL.16400 KHOAN TẠO LỖ LÀM TƯỜNG SÉT*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật liệu, xác định vị trí khoan, khoan tạo lỗ thành tường và kết hợp phun dung dịch đến độ sâu thiết kế đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AL.16410 KHOAN TẠO LỖ LÀM TƯỜNG SÉT SỬ DỤNG ĐẤT SÉT

Đơn vị tính: đồng/m cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan tạo lỗ làm tường sét sử dụng đất sét Đường kính lỗ khoan (mm)				
AL.16411	- Cọc đơn D700mm	m	12.285	20.858	122.642
AL.16412	- Cọc đôi D700mm	m	24.570	41.717	222.290
AL.16413	- Cọc đơn D1200mm	m	36.173	38.737	199.294

AL.16420 KHOAN TẠO LỖ LÀM TƯỜNG SÉT SỬ DỤNG BENTONITE

Đơn vị tính: đồng/m cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan tạo lỗ làm tường sét sử dụng bentonite Đường kính lỗ khoan (mm)				
AL.16421	- Cọc đơn D700mm	m	324.960	29.798	122.642
AL.16422	- Cọc đôi D700mm	m	649.815	62.575	222.290
AL.16423	- Cọc đơn D1200mm	m	954.875	59.595	199.294

AL. 16510 LẤP ĐẶT PHẪU NHỰA MÓNG TOP-BASE*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, nối, đặt buộc thép. Định vị và lấp đặt phễu nhựa vào vị trí theo thiết kế. Liên kết các phễu nhựa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.16510	Lấp đặt phễu nhựa	100m ²	16.612.782	1.926.990	59.011

AL.16520 RẢI ĐÁ DẦM CHÈN PHỄU NHỰA MÓNG TOP-BASE*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, rải đá, san đá, đầm lên đạt độ chặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.16520	Rải đá dầm chèn phễu	m ³	540.000	82.350	25.442

AL.17000 TRỒNG VÀNG CỎ MÁI KÊNH MƯƠNG, ĐÊ, ĐẬP, MÁI TALUY NỀN ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vàng cỏ trong phạm vi 30m, trồng cỏ (theo kiểu mắt cáo, khoảng cách giữa các vàng cỏ không quá 15 cm) gồm cả đóng ghim (nếu cần), chăm sóc cỏ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.17111	- Trồng cỏ mái kênh mương, đê, đập, mái taluy nền đường	100m ²		1.581.445	
AL.17211	- Vận chuyển vàng cỏ tiếp 10m	100m ²		25.102	

AL.18100 TRỒNG CỎ VETIVER GIA CỎ MÁI TALUY*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, dọn dẹp sạch cỏ dại, gia cố các rãnh xói bằng cọc tre, phân nứa hoặc bao tải (nếu có). Đào đất thành hàng để trồng cỏ, trồng cỏ thành từng hàng, khoảng cách hàng từ 1÷1,3m, khoảng cách bầu cỏ 0,1÷0,15m. Mái taluy có chiều cao ≤ 20m trồng cỏ theo đường đồng mức, mái taluy có chiều cao > 20m trồng cỏ theo đường đồng mức kết hợp các hàng xiên. Tưới nước, tưới phân, kiểm tra và trồng dặm thay thế các cây bị chết, sinh trưởng yếu, chăm sóc cây theo yêu cầu trong 6 tháng.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trồng cỏ Vetiver gia cố				
AL.18111	- Mái taluy dương	100m ²	4.182.291	5.605.344	2.400.090
AL.18112	- Mái taluy âm	100m ²	3.210.408	4.305.044	1.930.231

AL.19100 BẢO DƯỠNG MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG ĐƯỜNG CÁT HẠ, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỒ BẰNG CHẤT TẠO MÀNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị vật tư, máy, dụng cụ, bảo hộ lao động tại hiện trường.
- Phun chất tạo màng theo trình tự, đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Di chuyển nhà bạt vào vị trí sau khi bơm chất tạo màng.
- Rải bao tải đay đảm bảo che phủ kín bề mặt bê tông.
- Tưới nước bảo dưỡng sau khi rải bao bố bình quân 5 lần/ngày, thời gian tưới bảo dưỡng liên tục trong vòng 14 ngày.
- Dỡ lớp bao tải đay.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.19110	Bảo dưỡng mặt đường bê tông đường cát hạ cánh, đường lăn, sân đồ bằng chất tạo màng	100m ²	1.034.331	6.627.007	1.622.894

AL.21100 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT KHE CO, KHE GIẢN, KHE NGÀM LIÊN KẾT, KHE TĂNG CƯỜNG ĐƯỜNG CÁT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỒ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị và gia công cốt thép; lắp khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh, thu dọn mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp đặt khe co, khe giãn (h=30cm), khe ngầm liên kết, khe tăng cường đường cát hạ cánh, đường lăn, sân đồ				
AL.21111	- Khe co 1x4	10m	1.806.993	960.750	23.345
AL.21112	- Khe giãn 2x4	10m	2.853.137	1.345.050	32.493
AL.21113	- Khe ngầm liên kết	10m	673.882	686.250	13.157
AL.21114	- Khe tăng cường	10m	2.013.571	1.784.250	64.149

AL.22100 CẮT KHE ĐƯỜNG BÊ TÔNG, ĐƯỜNG CÁT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỒ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị thiết bị và làm sạch mặt bằng, cắt khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh, thu dọn mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt khe đường hạ cánh, đường lăn, sân đỗ				
AL.22111	- Khe 1x4	10m	102.830	150.975	68.917
AL.22112	- Khe 2x4	10m	140.291	150.975	68.917

AL.23100 TRÁM KHE ĐƯỜNG CÁT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỒ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật tư, thiết bị và mặt bằng thi công. Làm sạch bề mặt, trám khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trám khe đường hạ cánh, đường lăn, sân đỗ				
AL.23111	- Khe 1x4	10m	87.572	192.150	110.861
AL.23112	- Khe 2x4	10m	173.976	301.950	110.861

AL.24100 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT KHE CO, KHE GIẢN, KHE DỌC SÂN, BÃI, ĐƯỜNG BÊ TÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị và gia công cốt thép; lắp, trám khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh, thu dọn mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công khe co, khe giãn, khe dọc sân, bãi, đường bê tông				
AL.24111	- Làm khe co	m	76.951	24.705	12.476
AL.24112	- Làm khe giãn	m	370.231	60.390	16.237
AL.24113	- Làm khe dọc	m	24.544	16.470	11.608

AL.24200 TRÁM KHE CO, KHE GIÃN, KHE ĐỌC MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG BẰNG KEO*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật tư, thiết bị, mặt bằng thi công; làm sạch bề mặt; trám khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/lm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trám khe co, khe giãn, khe đọc mặt đường bê tông				
AL.24221	- Làm khe co	m	530	19.215	8.714
AL.24222	- Làm khe giãn	m	1.801	35.685	8.714
AL.24223	- Làm khe đọc	m	318	10.980	8.714

AL.24300 CẮT KHE ĐỌC ĐƯỜNG BÊ TÔNG ĐÀM LẤN (RCC)*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo đạc, kẻ vạch vị trí đường cắt. Cắt khe đọc bằng máy cắt. Đục tẩy, vệ sinh khe đọc. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt khe đọc đường bê tông đầm lấn (RCC)				
AL.24310	- Chiều dày mặt đường $\leq 14\text{cm}$	100m	41.774	293.715	126.728
AL.24320	- Chiều dày mặt đường $\leq 22\text{cm}$	100m	60.690	422.730	158.410

AL.24400 THI CÔNG KHE CO ĐƯỜNG BÊ TÔNG ĐÀM LẤN (RCC)*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo đạc, kẻ vạch vị trí đường cắt. Cắt khe bằng máy cắt. Vệ sinh khe bằng máy nén khí. Rót vữa vào khe đã cắt. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công khe co đường bê tông đầm lấn (RCC)				
AL.24410	- Chiều dày mặt đường $\leq 14\text{cm}$	100m	57.482	85.095	212.123
AL.24420	- Chiều dày mặt đường $\leq 22\text{cm}$	100m	85.374	120.780	249.034

AL.25100 LẮP ĐẶT GỒI CẦU, KHE CO GIÃN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp đặt gôi cầu, khe co giãn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AL.25110 LẮP ĐẶT GỒI CẦU**AL.25120 LẮP ĐẶT KHE CO GIÃN**

Đơn vị tính: đồng/1cái; 1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt gôi cầu				
AL.25111	- Gôi thép	cái	404.000	1.509.750	
AL.25112	- Gôi cao su	cái	233.034	960.750	
	Lắp đặt khe co giãn bằng cao su				
AL.25121	- Khe co giãn dầm liên tục	m	1.515.000	329.400	
AL.25122	- Khe co giãn dầm đúc sẵn	m	1.515.000	192.150	

AL.25200 LẮP ĐẶT KHE CO GIÃN THÉP BẢN RĂNG LƯỘC MẶT CẦU BẰNG PHƯƠNG PHÁP LẮP SAU*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, cắt lớp bê tông Asphalt, phá dỡ lớp chèn đệm chờ khe co giãn. Đục tẩy bề mặt ngoài của bê tông mặt và dầm cầu, nắn chỉnh lại cốt thép chờ, vệ sinh bề mặt bê tông vừa đục tẩy, đổ bê tông vừa không co ngót theo thiết kế.

- Lắp đặt hệ đường cụm bu lông chờ và bản răng lược khe co giãn thép mặt cầu theo yêu cầu kỹ thuật.

- Đục bỏ phần bê tông không co ngót thừa. Vệ sinh bề mặt bê tông trước khi đổ bù lớp vừa không co ngót.

- Kiểm tra, hoàn thiện khe co giãn thép mặt cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.25210	Lắp đặt khe co giãn thép bản răng lược mặt cầu bằng phương pháp lắp sau	m	5.704.301	3.724.713	488.439

AL.26100 THI CÔNG KHE CO GIẢN, KHE ĐẶT THÉP CHỐNG NÚT TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC)*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, lấy dấu, tiến hành cắt tạo rãnh, đục tẩy theo yêu cầu kỹ thuật. (Chưa bao gồm thép liên kết cột, tường).

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công khe co giãn, khe đặt thép chống nứt tường gạch bê tông khí chung áp (AAC)				
AL.26110	- Khe co giãn	10m	135	6.039	2.725
AL.26120	- Khe đặt thép	10m	135	9.059	2.725

AL.27110 LẮP ĐẶT HỆ THỐNG AN TOÀN HỘ LAN BÁNH XOAY*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật liệu, máy móc thiết bị. Định vị và lắp dựng cột thép bằng máy ép thủy lực, lắp đặt thanh rào chắn hàng dưới và tấm đệm liên kết. Lắp đặt bánh xoay nhựa vào cột thép, lắp đặt thanh rào chắn hàng trên. Căn chỉnh và hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.27110	Lắp đặt hệ thống an toàn hộ lan bánh xoay	m	2.361.984	288.225	105.217

Ghi chú: Trường hợp cột thép không lắp đặt bằng máy ép thủy lực 45 Hp thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số điều chỉnh 0,8 và không tính chi phí máy ép cọc thủy lực 45Hp.

AL.31000 THI CÔNG CẦU MÁNG, KÊNH MÁNG VỎ MÔNG BẰNG VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG VÀ LƯỚI THÉP*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, gia công, lắp dựng và tháo dỡ cầu công tác, lắp đặt lưới thép (2 lớp), trộn vữa, đổ vữa, đầm và bảo dưỡng kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

- Vữa trong đơn giá sử dụng vữa xi măng PC40, cát có mô đun độ lớn $ML > 2$

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công cầu máng vỏ móng bằng vữa xi măng cát vàng và lưới thép				
AL.31110	- Chiều dày máng 3cm	m ²	221.365	342.674	1.561
AL.31120	- Chiều dày máng 4cm	m ²	231.400	366.512	1.874
AL.31130	- Chiều dày máng 5cm	m ²	242.350	390.350	2.499
	Thi công kênh máng vỏ móng bằng vữa xi măng cát vàng và lưới thép				
AL.31210	- Chiều dày máng 3cm	m ²	105.993	303.937	1.561
AL.31220	- Chiều dày máng 4cm	m ²	116.028	324.795	1.874
AL.31230	- Chiều dày máng 5cm	m ²	126.978	342.674	2.499

AL.40000 CÔNG TÁC THI CÔNG KHỚP NỐI*Thành phần công việc:*

Gia công đặt vật chắn nước, hàn vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, nấu, đổ nhựa, trộn và đổ vữa theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AL.41100 THI CÔNG KHỚP NỐI BẰNG THÉP

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công khớp nối bằng thép				
AL.41110	- Kiểu I	m	722.766	694.286	31.381
AL.41120	- Kiểu II	m	303.262	432.067	12.226
AL.41130	- Kiểu III	m	341.411	271.159	13.041
AL.41140	- Kiểu IV	m	577.487	315.856	13.041
AL.41150	- Kiểu V	m	1.009.466	441.006	10.189

AL.41200 THI CÔNG KHỚP NỐI NGẮN NƯỚC BẰNG GIOĂNG CAO SU

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.41210	Thi công khớp nối ngắn nước bằng gioăng cao su	m	24.240	104.292	

AL.41300 THI CÔNG KHỚP NỐI BẰNG ĐỒNG

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công khớp nối bằng đồng				
AL.41310	- Kiểu I	m	1.057.958	2.803.964	8.966
AL.41320	- Kiểu II	m	1.462.939	3.244.970	8.966
AL.41330	- Kiểu III	m	980.449	2.026.244	8.966
AL.41340	- Kiểu IV	m	730.521	2.312.302	8.966

AL.41400 THI CÔNG KHỚP NỐI BẰNG TẤM NHỰA PVC

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.41410	Làm khớp nối bằng tấm nhựa PVC	m	121.407	655.549	

VII

AL.50100 KHOAN LỖ ĐỂ PHUN XI MĂNG GIA CỐ NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM VÀ KHOAN LỖ KIỂM TRA NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM BẰNG MÁY KHOAN TỰ HÀNH $\phi 76\text{MM}$

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khoan lỗ, làm sạch lỗ khoan, ép nước, lấp lỗ khoan bằng vữa xi măng sau khi phun theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lỗ để phun xi măng gia cố nền đập, màng chống thấm và khoan lỗ kiểm tra nền đập, màng chống thấm bằng máy khoan tự hành $\phi 76\text{mm}$				
AL.50110	- Chiều sâu lỗ khoan $\leq 10\text{m}$	m	42.780	376.065	323.247
AL.50120	- Chiều sâu lỗ khoan $\leq 30\text{m}$	m	42.780	376.065	342.531
AL.50130	- Chiều sâu lỗ khoan $\leq 50\text{m}$	m	42.780	376.065	485.199
AL.50140	- Chiều sâu lỗ khoan $> 50\text{m}$	m	42.780	376.065	580.310

AL.51100 KHOAN LỖ ĐỂ PHUN XI MĂNG GIA CỐ NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM VÀ KHOAN LỖ KIỂM TRA NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM BẰNG MÁY KHOAN TỰ HÀNH $\phi 105\text{MM}$

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khoan lỗ, làm sạch lỗ khoan, ép nước, lấp lỗ khoan bằng vữa xi măng sau khi phun theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lỗ để phun xi măng gia cố nền đập, màng chống thấm và khoan lỗ kiểm tra nền đập, màng chống thấm bằng máy khoan tự hành $\phi 105\text{mm}$				
AL.51110	- Chiều sâu lỗ khoan $\leq 10\text{m}$	m	44.774	376.065	767.531
AL.51120	- Chiều sâu lỗ khoan $\leq 30\text{m}$	m	44.774	376.065	817.747
AL.51130	- Chiều sâu lỗ khoan $\leq 50\text{m}$	m	44.774	376.065	1.158.433
AL.51140	- Chiều sâu lỗ khoan $> 50\text{m}$	m	44.774	376.065	1.388.841

AL.51200 GIA CỐ NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẨM BẰNG PHUN XI MĂNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, trộn vữa, phun xi măng gia cố nền đập, màng chống thấm theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.51210	Gia cố nền đập, màng chống thấm bằng phun xi măng	100kg	184.448	85.095	104.419

AL.51300 KHOAN GIẢM ÁP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, định vị lỗ khoan, khoan lỗ giảm áp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.51310	Khoan giảm áp bằng máy khoan xoay đập tự hành $\Phi 105\text{mm}$	100m	1.287.500	13.725.000	75.962.675

AL.51400 KHOAN CẮM NÉO ANKE*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, định vị lỗ khoan, khoan lỗ để cắm néo gia cố, làm sạch lỗ khoan, hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật. (Đối với hầm đứng, hầm nghiêng lên xuống bằng cầu thang thép có lồng bảo vệ).

AL.51410 KHOAN LỖ $\Phi 42\text{MM}$ ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN TAY $\Phi 42\text{MM}$

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lỗ $\Phi 42\text{mm}$ để cắm néo anke bằng máy khoan tay $\Phi 42\text{mm}$				
AL.51411	- Cấp đá I	100m	795.355	5.671.170	4.492.243
AL.51412	- Cấp đá II	100m	579.775	4.416.705	4.074.054
AL.51413	- Cấp đá III	100m	322.119	3.790.845	3.651.639
AL.51414	- Cấp đá IV	100m	193.324	3.005.775	3.299.486

AL.51420 KHOAN LỖ Ø42MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY ĐẬP TỰ HÀNH Ø76MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lỗ Ø 42mm để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành Ø76mm				
AL.51421	- Cấp đá I	100m	844.560	2.964.600	18.549.956
AL.51422	- Cấp đá II	100m	613.015	2.750.490	16.823.149
AL.51423	- Cấp đá III	100m	346.310	2.541.870	15.140.394
AL.51424	- Cấp đá IV	100m	212.750	2.352.465	13.625.033

AL.51430 KHOAN TẠO LỖ Ø45MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN TỰ HÀNH 2 CÁN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan tạo lỗ Ø 45mm để cắm néo anke bằng máy khoan đập tự hành 2 cán				
AL.51431	- Cấp đá I	100m	59.898	93.330	5.170.142
AL.51432	- Cấp đá II	100m	44.900	93.330	4.751.552
AL.51433	- Cấp đá III	100m	40.546	93.330	4.276.397
AL.51434	- Cấp đá IV	100m	36.476	93.330	3.846.494

AL.51440 KHOAN LỖ Ø51MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY ĐẬP TỰ HÀNH Ø76MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lỗ Ø 51mm để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành Ø76mm				
AL.51441	- Cấp đá I	100m	509.895	3.261.060	23.175.331
AL.51442	- Cấp đá II	100m	460.225	2.827.350	21.016.823
AL.51443	- Cấp đá III	100m	414.300	2.731.275	18.915.581
AL.51444	- Cấp đá IV	100m	372.955	2.495.205	17.025.785

AL.51450 KHOAN LỖ Ø76MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY ĐẬP TỰ HÀNH Ø76MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lỗ Ø76mm để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành Ø76mm				
AL.51451	- Cấp đá I	100m	674.685	4.359.060	32.655.147
AL.51452	- Cấp đá II	100m	611.100	3.980.250	29.620.020
AL.51453	- Cấp đá III	100m	550.035	3.612.420	26.655.375
AL.51454	- Cấp đá IV	100m	495.150	3.280.275	23.990.278

AL.51460 KHOAN LỖ Ø105MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY ĐẬP TỰ HÀNH Ø105MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lỗ Ø105mm để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành Ø105mm				
AL.51461	- Cấp đá I	100m	1.345.830	8.578.125	49.907.165
AL.51462	- Cấp đá II	100m	1.219.930	7.806.780	45.914.591
AL.51463	- Cấp đá III	100m	1.098.000	7.051.905	42.217.764
AL.51464	- Cấp đá IV	100m	988.360	6.371.145	38.816.684

013

AL.52110 KHOAN TẠO LỖ NEO ĐỂ CẮM NEO GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo đánh dấu vị trí khoan, lắp dựng, tháo dỡ, di chuyển máy khoan, định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ cắm neo, hạ ống vách, tháo và rửa ống vách, thổi vệ sinh lỗ khoan bằng khí nén, hoàn thiện lỗ khoan theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.52111	Khoan tạo lỗ neo để cắm neo gia cố mái taluy đường - Khoan không có ống vách đường kính 80mm	m	7.668	208.620	487.573
AL.52112	- Khoan có ống vách đường kính 168mm	m	14.781	414.495	718.905

AL.52120 LẮP ĐẶT THANH NEO THÉP GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Lắp đặt thanh neo thép, định vị thanh neo theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu lên mái taluy bằng thủ công. (Công tác bơm vữa lỗ neo chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.52121	Lắp đặt thanh neo thép gia cố mái taluy đường	tấn	19.048.813	4.529.250	1.128.155

AL.52130 KHOAN TẠO LỖ ĐƯỜNG KÍNH NHỎ VÀO ĐẤT*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo đánh dấu vị trí khoan, di chuyển máy khoan vào vị trí, khoan tạo lỗ, kiểm tra, hoàn thiện lỗ khoan theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan tạo lỗ đường kính nhỏ vào đất, độ sâu hố khoan				
AL.52131	- 0÷5 m	m	12.393	186.660	51.657
AL.52132	- 0÷10 m	m	12.393	197.640	51.657

010

AL.52200 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT THÉP NÉO ANKE NỀN ĐÁ, MÁI ĐÁ VÀ BƠM VỮA*Thành phần công việc:*

Gia công, lắp đặt thép néo anke, bơm vữa chèn anke. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.52210	Gia công, lắp đặt thép néo anke nền đá và bơm vữa	tấn	17.403.454	8.822.430	2.243.394
AL.52220	Gia công, lắp đặt thép néo anke mái đá và bơm vữa	tấn	17.403.454	9.665.145	5.488.213

Ghi chú:

- Vữa trong đơn giá sử dụng vữa xi măng PC40, cát có mô đun độ lớn ML = 1,5-2,0.

AL.52300 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT THÉP NÉO ANKE TRONG HÀM VÀ BƠM VỮA*Thành phần công việc:*

Gia công, lắp đặt thép néo anke, bơm vữa chèn anke, nâng sàn thao tác bằng máy khoan hoặc máy nâng thủy lực. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp đặt thép néo anke và bơm vữa				
AL.52311	- Hàm ngang, dùng máy nâng	tấn	17.577.489	10.197.675	7.767.640
AL.52312	- Hàm ngang, dùng máy khoan	tấn	17.577.489	10.197.675	17.590.536
AL.52321	- Hàm đứng	tấn	17.577.489	15.440.625	3.709.644
AL.52331	- Hàm nghiêng	tấn	17.577.489	17.754.660	4.121.673

Ghi chú:

- Vữa trong đơn giá sử dụng vữa xi măng PC40, cát có mô đun độ lớn ML = 1,5-2,0.

AL.52400 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT KÉO CĂNG CÁP NEO GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, gia công cáp, luồn cáp, kéo căng cáp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp đặt kéo căng cáp neo gia cố mái taluy đường				
AL.52410	- Cáp neo kiểu lực kéo	tấn	43.381.931	10.883.925	9.962.790
AL.52420	- Cáp neo kiểu phân tán lực	tấn	107.747.770	11.776.050	10.680.350

AL.52500 LẮP DỰNG LƯỚI THÉP GIA CỐ MÁI ĐÁ*Thành phần công việc:*

Thép hình biện pháp. Rải lưới, hàn thép giằng, ép lưới sát vào vách đá, hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng lưới thép gia cố mái đá				
AL.52510	- Lưới thép Φ4	m ²	102.381	205.875	28.813
AL.52520	- Lưới thép B40	m ²	102.381	205.875	28.813

AL.52600 PHUN VẦY GIA CỔ MÁI ĐÁ TALUY BẰNG MÁY PHUN VẦY*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị máy móc thiết bị, thổi, rửa mái taluy, phun vữa theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phun vữa gia cố mái đá taluy bằng máy phun vữa 9m³/h				
	Chiều dày lớp vữa				
AL.52610	- 2cm	100m ²	1.764.990	1.043.100	1.912.980
AL.52620	- 3cm	100m ²	2.353.319	1.152.900	2.493.716
AL.52630	- 5cm	100m ²	3.529.979	1.345.050	3.652.803
AL.52640	- 7cm	100m ²	4.706.639	1.564.650	4.811.890
AL.52650	- 10cm	100m ²	6.471.629	1.861.110	6.549.328

AL.52700 BẠT MÁI ĐÁ ĐÀO, MÁI ĐÁ ĐẮP BẰNG MÁY*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị thiết bị, thi công bạt mái đá theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bạt mái đá đào, mái đá đắp bằng máy				
AL.52710	- Bạt mái đá đào bằng máy	100m ²			5.910.899
AL.52720	- Bạt mái đá đắp bằng máy	100m ²			4.481.905

AL.52800 GIA CÔNG LẮP DỰNG LƯỚI THÉP GIA CỐ HẦM*Thành phần công việc:*

Rải lưới, ép lưới sắt vào vách đá, hàn bản mã, hàn thép giằng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công lắp dựng lưới thép Φ4 gia cố hầm				
AL.52811	- Hầm ngang	m ²	102.173	329.400	195.022
AL.52812	- Hầm đứng	m ²	102.173	329.400	34.066
AL.52813	- Hầm nghiêng	m ²	102.173	329.400	34.896

619

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công lắp dựng lưới thép B40 gia cố hầm				
AL.52821	- Hầm ngang	m ²	102.173	329.400	195.022
AL.52822	- Hầm đứng	m ²	102.173	329.400	34.066
AL.52823	- Hầm nghiêng	m ²	102.173	329.400	34.896

AL.52900 CĂNG LƯỚI THÉP GIA CỐ TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC)

Thành phần công việc:

Căng lưới, ép sát vào mặt tường tại các vị trí tiếp giáp giữa tường với dầm, cột kể cả các vị trí lắp đặt hệ thống đường ống nước, điện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m² lưới thép

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.52910	Căng lưới thép gia cố tường gạch bê tông khí chưng áp (AAC)	m ²	27.830	137.250	1.507

AL. 52920 CĂNG LƯỚI THỦY TINH GIA CỐ TƯỜNG GẠCH KHÔNG NUNG

Thành phần công việc:

Căng lưới, ép sát vào mặt tường tại các vị trí tiếp giáp giữa tường với dầm, cột kể cả các vị trí lắp đặt hệ thống đường ống nước, điện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m² lưới thủy tinh

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.52920	Căng lưới thủy tinh cố tường gạch không nung	m ²	27.563	109.800	

AL.53100 PHUN VẦY GIA CỎ HẦM BẰNG MÁY PHUN VẦY*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, thổi, rửa vòm hầm, tường hầm, phun vầy vừa phun khô, vừa phun ướt đảm bảo kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phun vầy vừa phun khô gia cỏ hầm ngang bằng máy phun vầy 16m³/h Chiều dày lớp vầy				
AL.53111	- 2cm	100m ²	2.528.350	1.132.313	3.157.387
AL.53112	- 3cm	100m ²	3.371.322	1.251.503	4.028.013
AL.53113	- 5cm	100m ²	5.056.136	1.460.087	5.786.336
AL.53114	- 7cm	100m ²	6.741.515	1.698.469	7.536.124
AL.53115	- 10cm	100m ²	9.269.865	2.020.284	10.165.074
	Phun vầy vừa phun ướt gia cỏ hầm ngang bằng máy phun vầy 16m³/h Chiều dày lớp vầy				
AL.53121	- 2cm	100m ²	2.123.160	1.132.313	2.713.538
AL.53122	- 3cm	100m ²	2.830.880	1.251.503	3.439.060
AL.53123	- 5cm	100m ²	4.246.320	1.460.087	4.890.104
AL.53124	- 7cm	100m ²	5.661.760	1.698.469	6.349.683
AL.53125	- 10cm	100m ²	7.784.920	2.020.284	8.534.784
	Phun vầy vừa phun khô gia cỏ hầm ngang bằng máy phun vầy 9m³/h Chiều dày lớp vầy				
AL.53131	- 2cm	100m ²	2.528.350	1.132.313	4.263.941
AL.53132	- 3cm	100m ²	3.371.322	1.251.503	5.507.107
AL.53133	- 5cm	100m ²	5.056.136	1.460.087	7.999.443
AL.53134	- 7cm	100m ²	6.741.515	1.698.469	10.487.584
AL.53135	- 10cm	100m ²	9.269.865	2.020.284	14.221.278

021

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phun vẩy vữa phun khô gia cố hầm đứng, nghiêng bằng máy phun vẩy 9m³/h Chiều dày lớp vữa				
AL.53141	- 2cm	100m ²	1.853.070	1.385.593	1.913.339
AL.53142	- 3cm	100m ²	2.470.760	1.531.602	2.551.118
AL.53143	- 5cm	100m ²	3.705.575	1.787.862	3.822.481
AL.53144	- 7cm	100m ²	4.941.519	2.079.879	5.102.235
AL.53145	- 10cm	100m ²	6.794.589	2.476.189	7.011.377

Ghi chú: Khi phun vẩy xi măng gia cố hầm ngang có tiết diện $\leq 15\text{m}^2$ chi phí nhân công và máy thi công nhân hệ số 1,2.

AL.53200 PHUN XI MĂNG LẤP ĐẦY HẦM NGANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn vữa, phun xi măng lấp đầy hầm ngang theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1tấn xi măng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.53210	Phun xi măng lấp đầy hầm ngang	tấn	1.817.915	450.180	677.298

AL.53300 BƠM VỮA CHÈN CÁP NEO, CÁN NEO THÉP Ø32MM GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cân đong vật liệu, trộn vữa, bơm vữa vào lỗ, chèn cáp cáp neo, chèn cán neo cáp Ø32mm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.53310	Bơm vữa chèn cáp neo, cán neo thép Ø32mm gia cố mái taluy đường	m ³	4.266.580	5.879.790	1.350.720

AL.53400 KHOAN, PHUN VỮA XI MĂNG GIA CỐ VỎ HẦM NGANG*Thành phần công việc:*

Khoan, đặt tam pon và các dụng cụ khác. Phun vữa và hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.53411	Khoan phun vữa xi măng gia cố vỏ hầm ngang - Bảng máy khoan xoay đập $\Phi 76\text{mm}$	100m	3.017.750	25.254.000	44.021.975
AL.53421	- Bảng máy khoan xoay đập $\Phi 105\text{mm}$	100m	3.350.500	25.254.000	69.400.620

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm lượng tiêu hao xi măng khi khoan.**AL.54000 HOÀN THIỆN NỀN HẦM, NỀN ĐÁ TRƯỚC KHI ĐÓ BÊ TÔNG****AL.54100 ĐỤC, CẮY DỌN NỀN HẦM***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, phá lớp đá cản cây dọn bằng búa chèn, gom thành đồng bằng thủ công, thổi, rửa, vệ sinh nền theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.54110	Đục cây dọn nền hầm trước khi đổ bê tông bằng búa cản	m ²		266.084	22.939

AL.54200 ĐÀO PHÁ, CẮY DỌN LỚP ĐÁ TIẾP GIÁP NỀN MÓNG*Thành phần công việc:*Đào phá, đục, cây lớp đá bảo vệ nền móng dày $\leq 0,3\text{m}$ do khoan nổ mìn chưa lại bằng búa cản, máy đào, xà beng, búa tạ. Đục cây lớp đá đã long rời, xúc vét gom thành đồng đến cao độ thiết kế, bốc xúc vận chuyển đến vị trí đổ cự ly 1km.Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.54210	Đào phá, cây dọn lớp đá tiếp giáp nền móng - Cấp đá I, II	m ²		647.639	324.165
AL.54220	- Cấp đá III, IV	m ²		484.474	244.799

(Xem tiếp Công báo số 172 + 173)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng